

Số: 27 /TB-HĐTD

Long Biên, ngày 10 tháng 11 năm 2015

THÔNG BÁO

Tổng điểm xét tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận Long Biên năm 2015

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã của Thành phố Hà Nội năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3886/QĐ-CTUBND ngày 28/7/2015 của UBND quận Long Biên về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận Long Biên năm 2015;

Hội đồng tuyển dụng thông báo những nội dung sau:

1- Tổng kết quả: Điểm học tập, điểm tốt nghiệp sau khi thống nhất với thí sinh và kết quả điểm thực hành

(Theo danh sách đính kèm)

2- Thời gian và địa điểm tiếp nhận đơn phúc khảo, khiếu nại:

Thời gian: Từ ngày 10/11/2015 đến hết ngày 24/11/2015

(Trong giờ hành chính các ngày làm việc)

Địa điểm: Phòng Nội vụ, UBND quận Long Biên, Hà Nội; Số 1 phố Vạn Hạnh, khu đô thị Việt Hưng, quận Long Biên, Hà Nội.

Thông báo này được niêm yết và công bố tại trụ sở UBND quận Long Biên và địa chỉ website quận Long Biên: www.longbien.gov.vn

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ trực tiếp với phòng Nội vụ điện thoại số: 04.38724033 máy lẻ 8332./.

Nơi nhận:

- Đăng tải trên website; (để thông báo)
- Lưu: VT, HĐTD, CNTT. (10)

TM. HỘI ĐỒNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



TRƯỞNG PHÒNG NỘI VỤ
Vũ Thị Thành

DANH SÁCH TỔNG ĐIỂM XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN LONG BIÊN NĂM 2015

(Kèm theo Thông báo số: 27 /TB-HĐTD ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng tuyển dụng viên chức quận Long Biên)

TT	Số BD	Họ và đệm	Tên		Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Trình độ LT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu ĐK dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm
1	C01	Nguyễn Thị Lan	Anh	25/9/1989	Phương Dục, Phú Xuyên	CĐ		SP Văn-GDCD	GDCD	Cự Khối	72	70.00	80.00	294.00
2	C02	Nguyễn Thị	Hằng	25/6/1980	Kim Nỗ, Đông Anh	CĐ		Văn - GDCD	GDCD	Ngọc Lâm	57	72.36	75.00	261.36
3	C03	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	28/1/1983	Hoàng Mai, Hoàng Mai	CĐ		Văn - GDCD	GDCD	Thạch Bàn	54	66.27	76.66	250.93
4	C04	Nguyễn Thị Thu	Hoài	10/04/1977	Việt Hưng, Long Biên	CĐ		Văn - GDCD	GDCD	Giang Biên	69.75	63.07	90.00	292.57
5	C05	Tạ Thanh	Huyền	22/7/1992	Hòa Lâm, Ứng Hòa	CĐ		Văn - GDCD	GDCD	Ngọc Lâm	51.75	82.86	82.86	269.22
6	C06	Lê Thị Ngọc	La	20/5/1988	Long Biên, Long Biên	CĐ		Văn - GDCD	GDCD	Thạch Bàn	67.75	78.41	78.41	292.32
7	C07	Nguyễn Thị	Ngân	23/1/1991	Thọ Lộc, Phúc Thọ	ĐH		GDCD	GDCD	Cự Khối	58.75	77.08	77.08	271.66
8	C08	Vũ Thanh	Ngân	12/04/1989	Tiến Thịnh, Mê Linh	ĐH		GDCD	GDCD	Thạch Bàn	58.25	74.19	77.50	268.19
9	C09	Lê Thị Tuyết	Nhung	10/06/1991	Tứ Liên, Tây Hồ	ĐH		GDCD	GDCD	Thượng Thanh	61	75.16	75.16	272.32
10	C10	Nguyễn Thị Hồng	Quyên	06/03/1985	Khu Đô thị, Sóc Sơn	CĐ		Văn - GDCD	GDCD	Thượng Thanh	72	72.18	83.33	299.51
11	C11	Hoàng Văn	Tạ	23/2/1984	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SP Văn - GDCD	GDCD	Cự Khối	66.5	64.23	66.66	263.89
12	C12	Nguyễn Thị	Thanh	05/07/1994	Xuân Thu, Sóc Sơn	CĐ		GDCD	GDCD	Thạch Bàn	54.25	68.46	66.66	243.62
13	C13	Đoàn Hương	Thảo	24/4/1991	Tiến Thịnh, Mê Linh	ĐH		GDCD	GDCD	Ngọc Lâm	56	77.84	77.84	267.68
14	C14	Nguyễn Thị Bích	Thuận	27/3/1988	Yên Thường, Gia Lâm	CĐ		Văn - GDCD	GDCD	Long Biên	77.25	72.38	72.38	299.26
15	C15	Ngô Thị Thu	Thúy	23/9/1987	Long Biên, Long Biên	CĐ		Văn - GDCD	GDCD	Giang Biên	77.75	75.55	75.55	306.60
16	C16	Lê Thị Huyền	Trang	25/9/1986	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		Văn - GDCD	GDCD	Ngọc Lâm	50	64.83	73.33	238.16
17	C17	Phùng Thị	Vân	26/5/1991	Đồng Thái, Ba Vì	CĐ		GDCD	GDCD	Giang Biên	50.5	73.20	86.66	260.86
18	Đ01	Nguyễn Thị	Duyên	29/9/1993	Hạ Bằng, Thạch Thất	ĐH		SP Văn - Địa	Địa lý	Gia Thụy	67.5	79.43	79.43	293.86
19	Đ02	Trần Thị	Duyên	29/3/1989	Ngũ Hiệp, Thanh Trì	Ths		Địa lý	Địa lý	Sài Đồng	72.75	81.18	81.18	307.86
20	Đ03	Nguyễn Thị Thu	Hà	29/9/1991	Long Xuyên. Phúc Thọ	CĐ		SP Địa lý	Địa lý	Ngọc Thụy	73.75	77.16	77.16	301.82
21	Đ04	Phùng Thị Thu	Hằng	14/6/1990	Minh Trí, Sóc Sơn	CĐ		SP Địa lý	Địa lý	Sài Đồng	69	73.01	73.01	284.02
22	Đ05	Nguyễn Thị	Hương	02/04/1991	Đồng Quang, Quốc Oai	ĐH		SP Văn - Địa	Địa lý	Gia Thụy	58	77.18	77.18	270.36
23	Đ06	Phan Thị Thanh	Hường	20/8/1988	Thụy Khuê, Tây Hồ	ĐH		SP Địa lý	Địa lý	Gia Thụy	56	67.85	78.33	258.18
24	Đ07	Kiều Văn	Khiêm	01/01/1988	Đồng Trục, Thạch Thất	CĐ		SP Sử - Địa	Địa lý	Phúc Lợi	80	69.16	80.00	309.16

(Chữ ký và đóng dấu)

25	Đ08	Trần Thị	Linh	05/03/1993	Đại Cường, Ứng Hòa	CĐ		SP Địa lý	Địa lý	Thượng Thanh	75	72.90	72.90	295.80
26	Đ09	Trần Thị	Mùi	02/11/1991	Trung Châu, Đan Phượng	CĐ		SP Sử-Địa	Địa lý	Gia Thụy	74	70.90	80.00	298.90
27	Đ10	Nguyễn Thị	My	14/4/1992	Việt Long, Sóc Sơn	CĐ		SP Địa lý	Địa lý	Ngọc Thụy	64	73.52	80.00	281.52
28	Đ11	Dương Quỳnh	Nga	29/12/1994	Hợp Sơn, Ba Vì	CĐ		SP Địa lý	Địa lý	Ngọc Thụy	56.5	70.00	70.00	253.00
29	Đ12	Nguyễn Thị	Phương	23/3/1990	Trung Châu, Đan Phượng	CĐ	ĐH	SP Địa	Địa lý	Ngọc Thụy	78.5	70.32	78.00	305.32
30	Đ13	Hồ Đình	Quốc	30/5/1993	Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm	CĐ		SP Địa lý	Địa lý	Sài Đồng	66	75.55	75.55	283.10
31	Đ14	Lê Thị	Trang	20/11/1989	Định Công, Hoàng Mai	ĐH		SP Địa lý	Địa lý	Ngô Gia Tự	76	80.00	80.00	312.00
32	Đ15	Lê Thị Thu	Trang	08/03/1990	Tiên Dược, Sóc Sơn	CĐ	ĐH	SP Địa lý	Địa lý	Phúc Lợi	71.5	72.81	76.69	292.50
33	Đ16	Hoàng Thị	Tươi	10/12/1990	Vạn Thắng, Ba Vì	CĐ		SP Địa lý	Địa lý	Gia Thụy	76	71.88	71.88	295.76
34	Đ17	Nguyễn Thị	Vui	24/5/1992	Tiến Thắng, Mê Linh	CĐ		SP Địa lý	Địa lý	Gia Thụy	68.25	74.11	80.00	290.61
35	DC01	Nguyễn Thị	Thúy	22/02/1993	Nguyên Khê, Đông Anh	CĐ		Văn - GD	Công tác đội	Ngô Gia Tự	50.5	80.84	80.85	262.69
36	DI01	Ngô Thị	Thùy	10/12/1990	Việt Hùng, Đông Anh	CĐ		SP Tin	Công tác đội	Ngô Gia Tự	80	68.42	68.42	296.84
37	DT01	Lê Ngọc	Anh	20/1/1989	Thanh Trì, Hoàng Mai	CĐ		Toán - CTĐ	Công tác đội	Long Biên	78	74.80	74.80	305.60
38	DT02	Nguyễn Tú	Anh	04/04/1991	Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm	CĐ		SP Toán	Công tác đội	Ngô Gia Tự	85	72.94	72.94	315.88
39	DT03	Hoàng Thị	Thu	01/05/1991	Giang Biên, Long Biên	ĐH		SP Toán	Công tác đội	Phúc Lợi	69	70.00	70.00	278.00
40	DT04	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	22/6/1990	Lĩnh Nam, Hoàng Mai	CĐ		SP Toán	Công tác đội	Phúc Lợi	72.5	66.47	66.47	277.94
41	DV01	Nguyễn Thị Thu	Hường	02/07/1989	Long Biên, Long Biên	CĐ		SP Văn	Công tác đội	Ngô Gia Tự	84	74.50	74.50	317.00
42	DV02	Nguyễn Diệu	Linh	05/09/1993	Tiên Dương, Đông Anh	CĐ		SP Ngữ Văn	Công tác đội	Long Biên	78	78.06	78.06	312.12
43	DV03	Nguyễn Thanh	Mai	22/11/1992	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		SP Văn	Công tác đội	Phúc Lợi	75	71.20	70.00	291.20
44	DV04	Trần Hải	Yến	06/06/1994	Khương Đình, Thanh Xuân	CĐ		SP Văn	Công tác đội	Phúc Lợi	54	70.07	70.07	248.14
45	E01	Hoàng Hoài	Anh	31/5/1993	Thạch Bàn, Long Biên	ĐH		Ngôn Ngữ anh	Tiếng anh	Gia Thụy	64.75	73.66	73.66	276.82
46	E02	Kiều Thị Mỹ	Anh	06/05/1980	Ngọc Lâm, Long Biên	CĐ		Tiếng Anh, phiên dịch	Tiếng anh	Ngọc Thụy	70.5	62.00	61.30	264.30
47	E03	Phạm Dương	Cầm	01/07/1993	Đông Hội, Đông Anh	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Gia Thụy	55.25	81.87	81.87	274.24
48	E04	Hoàng Mai	Dung	22/11/1992	Việt Hưng, Long Biên	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Ngọc Lâm	87.75	72.25	72.25	320.00
49	E05	Phùng Thị	Duyên	19/8/1986	Bát Tràng, Gia Lâm	ĐH		Tiếng anh	Tiếng anh	Thượng Thanh	83.25	73.91	77.50	317.91
50	E06	Đặng Thị Cầm	Giang	26/3/1985	Dương Xá, Gia Lâm	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	52	64.94	66.90	235.84
51	E07	Đào Thị Thu	Hà	21/4/1988	Sài Đồng, Long Biên	CĐ		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	57	70.00	70.00	254.00

52	E08	Nguyễn Thị Thu	Hà	08/03/1985	Đức Giang, Long Biên	ĐH		Tiếng Anh	Tiếng anh	Gia Thụy	60.25	74.55	74.55	269.60
53	E09	Nguyễn Thị Thu	Hà	06/05/1980	Thượng Thanh, Long Biên	ĐH		Tiếng anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	44	75.26	75.26	238.52
54	E10	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/9/1986	Tuyệt Nghĩa, Quốc Oai	CĐ		Tiếng anh	Tiếng anh	Gia Thụy	52.25	73.86	75.00	253.36
55	E11	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	03/12/1993	Trần Phú, Chương Mỹ	CĐ		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	46.25	70.00	70.00	232.50
56	E12	Lê Thị	Hạnh	13/6/1990	Ninh Sở, Thường Tín	ĐH		Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	65.75	70.00	70.00	271.50
57	E13	Lại Thị	Hiền	05/12/1990	Kiến Hưng, Hà Đông	Ths		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	64.5	79.64	79.64	288.28
58	E14	Nguyễn Thị	Hiền	28/9/1988	Lệ Chi, Gia Lâm	CĐ	ĐH	SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Gia Thụy	91.25	70.00	70.00	322.50
59	E15	Nguyễn Thị	Hiền	09/07/1988	Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân	ĐH		Tiếng anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	66	66.37	70.00	268.37
60	E16	Nguyễn Thị	Hiền	11/10/1993	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		Tiếng Anh	Tiếng anh	Thượng Thanh	53.5	82.65	82.65	272.30
61	E17	Nguyễn Thị Thu	Hiền	02/05/1992	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		Tiếng anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	58.5	75.93	80.00	272.93
62	E18	Nguyễn Thị	Hiều	16/10/1992	Mai Lâm, Đông Anh	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Ngọc Thụy	90.25	82.81	82.81	346.12
63	E19	Nguyễn Thị	Họa	05/12/1993	Tân Hưng, Sóc Sơn	CĐ		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Gia Thụy	61.75	72.32	72.32	268.14
64	E20	Nguyễn Thanh	Hồng	02/07/1988	Phú Đông, Ba Vì	CĐ	ĐH	SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	54.5	70.00	70.00	249.00
65	E21	Nguyễn Thị	Huệ	11/03/1985	Thanh Văn, Thanh Oai	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	63	70.00	70.00	266.00
66	E22	Hoàng Thị Thu	Hương	13/9/1991	Bồ Đề, Long Biên	ĐH		Tiếng Anh	Tiếng anh	Ngọc Lâm	73.5	63.01	63.01	273.02
67	E23	Nguyễn Lan	Hương	14/2/1994	Bồ Đề, Long Biên	CĐ		Tiếng anh	Tiếng anh	Thượng Thanh	51.5	68.27	68.27	239.54
68	E24	Nguyễn Thị Hồng	Hương	16/11/1989	Trâu Quỳ, Gia Lâm	CĐ	ĐH	SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	65	70.00	70.00	270.00
69	E25	Nguyễn Thị Thu	Hương	26/6/1994	Đông Hội, Đông Anh	CĐ		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thượng Thanh	63	70.00	70.00	266.00
70	E26	Bùi Thị Thanh	Huyền	16/6/1992	Trung Màu, Gia Lâm	CĐ		Tiếng Anh	Tiếng anh	Ngọc Thụy	61.5	67.45	70.00	260.45
71	E27	Dương Thu	Huyền	26/2/1976	Dương Xá, Gia Lâm	CĐ		Tiếng anh	Tiếng anh	Thượng Thanh		Vắng thi		
72	E28	Vương Thị	Huyền	22/11/1992	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Ngọc Thụy	57.5	70.00	70.00	255.00
73	E29	Nguyễn Thị	Lan	18/7/1990	Kiều Ky, Gia Lâm	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	78.75	70.00	70.00	297.50
74	E30	Nguyễn Thị Phương	Lan	02/09/1978	Mai Lâm, Đông Anh	CĐ		Tiếng Anh, phiên dịch	Tiếng anh	Gia Thụy	65.5	64.00	64.00	259.00
75	E31	Phạm Thị Phương	Liên	01/07/1986	Phù Lỗ, Sóc Sơn	Ths		Tiếng Anh	Tiếng anh	Gia Thụy	63.5	80.90	80.90	288.80
76	E32	Nông Thị	Linh	24/3/1989	Mai Lâm, Đông Anh	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Gia Thụy	46.75	71.14	71.14	235.78
77	E33	Ngô Trà	My	26/8/1992	Đức Giang, Long Biên	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	73.5	70.00	70.00	287.00
78	E34	Ngô Thị	Nga	16/10/1989	Bồ Đề, Long Biên	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	51	69.77	69.77	241.54

79	E35	Nguyễn Thị Hồng	Nga	26/3/1990	Ngọc Lâm, Long Biên	ĐH		Ngô ngữ anh	Tiếng anh	Thượng Thanh	64.5	70.47	75.00	274.47
80	E36	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	23/11/1992	Thượng Thanh, Long Biên	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Gia Thụy	86.5	71.11	71.11	315.22
81	E37	Hoàng	Phượng	04/05/1987	Đan Phượng, Đan Phượng	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Gia Thụy		Vắng thi		
82	E38	Nguyễn Thị	Phượng	12/12/1993	Đường Lâm, Sơn Tây	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	52.5	77.89	77.89	260.78
83	E39	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	30/1/1989	Thị trấn Đông Anh, Đông Anh	ĐH		Ngôn Ngữ anh	Tiếng anh	Gia Thụy	73.25	68.33	73.33	288.16
84	E40	Hoàng Thị	Thảo	09/09/1993	Phù Đổng, Gia Lâm	CĐ		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thượng Thanh	70	85.71	85.71	311.42
85	E41	Nguyễn Thị Phương	Thảo	07/11/1987	Yên Viên, Gia Lâm	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	71.75	74.57	74.57	292.64
86	E42	Nguyễn Thùy	Trang	14/11/1988	Phúc Tân, Hoàn Kiếm	ĐH		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	62.25	73.55	73.55	271.60
87	E43	Trương Thị	Tươi	22/9/1986	Ngọc Thụy, Long Biên	ĐH		Tiếng anh	Tiếng anh	Gia Thụy	48	65.15	62.50	223.65
88	E44	Đỗ Thị Kim	Vang	08/03/1986	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SP Tiếng Anh	Tiếng anh	Ngọc Thụy	83	73.09	75.00	314.09
89	E45	Nguyễn Thị	Yến	07/04/1985	Ngọc Thụy, Long Biên	ĐH		Tiếng anh	Tiếng anh	Ngọc Thụy	63.25	66.23	65.00	257.73
90	E46	Phạm Thị Hải	Yến	11/12/1989	Đê Tô Hoàng, Hai Bà Trưng	Ths		Tiếng anh	Tiếng anh	Thạch Bàn	66	80.06	80.06	292.12
91	H01	Nguyễn Thị Kim	Anh	27/10/1991	Đồng Xuân, Hoàn Kiếm	ĐH		SP Hóa	Hóa	Thượng Thanh	47	76.09	76.09	246.18
92	H02	Phạm Thành	Công	13/6/1991	Kim Lan, Gia Lâm	ĐH		Hóa học	Hóa	Thượng Thanh	68	73.98	73.98	283.96
93	H03	Vũ Trí	Công	17/3/1992	Châu Can, Phú Xuyên	ĐH		SP Hóa	Hóa	Thượng Thanh	86	72.05	72.05	316.10
94	H04	Phạm Thị Hương	Giang	03/02/1994	Yên Viên, Gia Lâm	CĐ		SP Hóa	Hóa	Thượng Thanh	69	74.40	74.40	286.80
95	H05	Nguyễn Thị Việt	Hoa	22/4/1993	Đông Hội, Đông Anh	CĐ		SP Hóa	Hóa	Thượng Thanh	62	76.06	76.06	276.12
96	H06	Lê Thanh	Hường	26/11/1994	Cổ Bi, Gia Lâm	CĐ		SP Hóa	Hóa	Thạch Bàn	62	80.09	80.09	284.18
97	H07	Hoàng Thị Hải	Linh	20/10/1992	Phù Đổng, Gia Lâm	CĐ		SP Hóa	Hóa	Ngô Gia Tự	54	76.06	76.06	260.12
98	H08	Nguyễn Trọng	Lý	08/10/1992	Hồng Sơn, Mỹ Đức	CĐ		SP Hóa	Hóa	Thượng Thanh	62	50.00	50.00	224.00
99	H09	Nguyễn Thúy	Quỳnh	05/12/1994	Yên Thương, Gia Lâm	CĐ		SP Hóa	Hóa	Ngô Gia Tự	80	80.72	80.72	321.44
100	H10	Đỗ Thanh	Tâm	07/08/1994	Yên Viên, Gia Lâm	CĐ		SP Hóa	Hóa	Ngô Gia Tự	65	76.13	76.13	282.26
101	H11	Đào Thanh	Thủy	26/12/1992	Cự Khối, Long Biên	CĐ		SP Hóa	Hóa	Thạch Bàn	64.25	70.00	66.66	265.16
102	H12	Trần Thị Thu	Thủy	20/4/1986	Thạch Bàn, Long Biên	Ths		SP Hóa	Hóa	Thạch Bàn	61	77.05	77.05	276.10
103	H13	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/5/1994	Kim Lan, Gia Lâm	CĐ		SP Hóa	Hóa	Thạch Bàn	43	75.52	75.52	237.04
104	H14	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/5/1992	Yên Viên, Gia Lâm	CĐ		SP Hóa	Hóa	Thạch Bàn	73	66.27	66.66	278.93
105	H15	Dương Thị Thanh	Vân	06/06/1994	Kim Sơn, Gia Lâm	CĐ		SP Hóa	Hóa	Ngô Gia Tự	49	83.93	83.93	265.86

106	H16	Phạm Thị	Xoan	20/9/1989	Giảng Võ, Ba Đình	ĐH		SP Hóa	Hóa	Ngô Gia Tự	61	76.79	100.00	298.79
107	K01	Lê Thị Thùy	Anh	25/11/1984	Đức Giang, Long Biên	ĐH		SP TĐTT	Thể dục	Đô thị Việt Hưng		Vắng thi		
108	K02	Trần Quốc	Bình	13/7/1988	Sài Đồng, Long Biên	ĐH		SP TĐTT	Thể dục	Ái Mộ	57.5	69.13	70.00	254.13
109	K03	Nguyễn Văn	Cường	12/02/1993	Xuân Canh, Đông Anh	CĐ		GDTC	Thể dục	Việt Hưng	91	73.21	73.21	328.42
110	K04	Nguyễn Thị	Hồng	09/04/1992	Xuân Canh, Đông Anh	ĐH		GDTC	Thể dục	Đô thị Việt Hưng	73.5	85.42	80.00	312.42
111	K05	Cao Duy	Hưng	08/09/1992	Thượng Thanh, Long Biên	ĐH		GDTC	Thể dục	Đô thị Việt Hưng	73.5	69.83	63.33	280.16
112	K06	Đinh Lý	Huỳnh	16/1/1993	Kiều Ky, Gia Lâm	CĐ		GDTC	Thể dục	Ngọc Lâm	77.5	74.23	74.23	303.46
113	K07	Ngô Thị Châu	Loan	11/08/1992	Dương Quang, Gia Lâm	ĐH		GDTC	Thể dục	Sài Đồng	81.5	84.44	75.00	322.44
114	K08	Trương Đức	Long	06/02/1992	Việt Hưng, Long Biên	ĐH		HLTT	Thể dục	Ái Mộ	84	67.16	76.66	311.82
115	K09	Kiều Văn	Lưu	12/12/1984	Đường Lâm, Sơn Tây	CĐ		GDTC	Thể dục	Phúc Đồng	54	65.51	63.33	236.84
116	K10	Lê Đức	Thắng	25/9/1991	Tầm Xá, Đông Anh	ĐH		SPTĐTT	Thể dục	Việt Hưng	87	77.09	77.09	328.18
117	K11	Nguyễn Mạnh	Toàn	10/03/1993	Cổ Bi, Gia Lâm	ĐH		GDTC	Thể dục	Đô thị Việt Hưng	84	70.00	70.00	308.00
118	K12	Trịnh Bá	Tuân	27/5/1990	Liên Mạc, Mê Linh	ĐH		SP Thể dục - GDQP	Thể dục	Gia Thụy	57.5	73.59	90.00	278.59
119	L01	Nguyễn Thị Hồng	Anh	13/8/1993	Đông Hội, Đông Anh	CĐ		SP Vật Lý	Vật lý	Giang Biên	57.5	70.00	70.00	255.00
120	L02	Nguyễn Văn	Hà	18/1/1993	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SP Vật Lý	Vật lý	Thượng Thanh	46.5	76.31	76.31	245.62
121	L03	Nguyễn Thị	Hà	27/6/1991	Liên Mạc, Mê Linh	ĐH		Vật lý	Vật lý	Ngọc Lâm	49	71.81	71.81	241.62
122	L04	Phạm Thị Thu	Hải	25/8/1992	Đình Xuyên, Gia Lâm	CĐ		SP Vật Lý	Vật lý	Giang Biên	79.5	78.03	83.33	320.36
123	L05	Viết Thị	Hạnh	21/2/1986	Sơn Đồng, Hoài Đức	ĐH		SP Vật Lý	Vật lý	Thượng Thanh	68.5	72.08	72.08	281.16
124	L06	Trần Thị	Hào	01/01/1992	Long Biên, Long Biên	ĐH		SP Vật Lý	Vật lý	Long Biên	54	74.57	74.57	257.14
125	L07	Nguyễn Thị	Huế	26/7/1993	Hồng Hà, Đan Phượng	ĐH		SP Vật Lý	Vật lý	Thượng Thanh	74	74.87	74.87	297.74
126	L08	Tổng Thị Mai	Hương	25/10/1978	Thọ Lộc, Phúc Thọ	CĐ		SP Lý - KTCN	Vật lý	Long Biên	46.5	50.00	50.00	193.00
127	L09	Trần Thị Thu	Hương	15/4/1988	Liên Hồng, Đan Phượng	ĐH		SP Vật Lý	Vật lý	Giang Biên	64.5	66.39	76.66	272.05
128	L10	Lê Văn	Khiêm	12/02/1985	Gia Thụy, Long Biên	CĐ		SP Toán - Lý	Vật lý	Ngọc Lâm	83	72.80	73.33	312.13
129	L11	Đàm Thị	Linh	25/2/1982	Thanh Liệt, Thanh Trì	Ths		Vật lý	Vật lý	Ngọc Lâm	51	81.47	81.47	264.94
130	L12	Dương Thùy	Linh	14/8/1994	Đa Tốn, Gia Lâm	CĐ		SP Vật Lý	Vật lý	Ngọc Lâm	50	79.72	79.72	259.44
131	L13	Ngô Mỹ	Linh	30/11/1994	Phúc Đồng, Long Biên	CĐ		SP Lý	Vật lý	Long Biên	59	78.42	78.42	274.84
132	L14	Nguyễn Thị	Loan	23/4/1990	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ	ĐH	SP Vật Lý	Vật lý	Long Biên	69	68.71	72.37	279.08

133	L15	Vũ Thị	Loan	20/4/1986	Sài Đồng, Long Biên	Ths		Vật lý	Vật lý	Ngọc Lâm	74.5	73.41	99.00	321.41
134	L16	Nguyễn Thị	Lương	02/12/1989	Nhân Chính, Thanh Xuân	ĐH		SP Vật Lý	Vật lý	Thượng Thanh	79	77.08	100.00	335.08
135	L17	Nguyễn Bích	Ngọc	11/08/1990	Yên Thương, Gia Lâm	CĐ	ĐH	SP Vật Lý	Vật lý	Giang Biên	71.5	74.65	70.90	288.55
136	L18	Nguyễn Thị	Tâm	16/4/1993	Đại Áng, Thanh Trì	CĐ		SP Vật Lý	Vật lý	Giang Biên	59	80.00	80.00	278.00
137	L19	Nguyễn Việt	Thắng	09/02/1989	Thượng Thanh, Long Biên	ĐH		Vật Lý	Vật lý	Ngọc Lâm	69	70.81	70.81	279.62
138	L20	Nguyễn Thị	Thảo	26/10/1989	Cổ Đô, Ba Vì	Ths		Vật lý	Vật lý	Ngọc Lâm	59	83.21	83.21	284.42
139	L21	Nguyễn Thị Kim	Thoa	14/7/1994	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		SP Toán - Lý	Vật lý	Ngọc Lâm	73	77.37	77.37	300.74
140	L22	Nguyễn Thị	Thực	23/9/1989	Đỗ Động, Thanh Oai	CĐ		SP Lý - KTCN	Vật lý	Thượng Thanh	45	77.45	76.66	244.11
141	L23	Nguyễn Thị	Thùy	11/07/1989	Thanh Lương, Hai Bà Trưng	ĐH		Vật Lý	Vật lý	Thượng Thanh	43.5	78.58	99.00	264.58
142	L24	Nguyễn Thị	Thùy	27/10/1990	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ	ĐH	SP Vật Lý	Vật lý	Giang Biên	88	70.24	75.08	321.32
143	L25	Lê Minh Huyền	Trang	01/01/1993	Thống Nhất, Thường Tín	CĐ		SP Vật lý	Vật lý	Thượng Thanh	46	70.00	70.00	232.00
144	L26	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	23/7/1989	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ	ĐH	SP Vật Lý	Vật lý	Thượng Thanh	83	70.23	66.08	302.31
145	L27	Lương Anh	Tuấn	26/11/1993	Thanh Xuân, Thanh Xuân	CĐ		SP Vật Lý	Vật lý	Long Biên	71.5	67.15	67.15	277.30
146	L28	Ngô Thị	Xuân	11/02/1994	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		SP Lý	Vật lý	Giang Biên	54	77.50	77.50	263.00
147	L29	Tăng Thị	Yến	30/1/1987	Phúc Đồng, Long Biên	CĐ		SP Lý-KTCN	Vật lý	Long Biên	60.5	69.83	76.66	267.49
148	MT01	Nguyễn Hồng	Hạnh	29/8/1993	Phúc Đồng, Long Biên	ĐH		SP Mỹ thuật	Mỹ thuật	Ngọc Thụy	84	73.37	73.37	314.74
149	MT02	Nguyễn Thị	Thúy	24/4/1985	Tiền Phương, Chương Mỹ	ĐH		SP Mỹ thuật	Mỹ thuật	Gia Thụy	77	74.38	75.00	303.38
150	S01	Nguyễn Thị Thu	Hà	09/05/1993	Thọ An, Đan Phượng	ĐH		SP Sinh	Sinh	Gia Thụy	81	80.00	80.00	322.00
151	S02	Phạm Thị	Huyền	26/5/1991	Yên Nghĩa, Hà Đông	ĐH		Sinh	Sinh	Gia Thụy	67.5	73.77	73.77	282.54
152	S03	Hoàng Thị	Khuyê	07/07/1993	Đông Lỗ, Ứng Hòa	ĐH		SP Sinh	Sinh	Ngọc Lâm	81.25	78.85	78.85	320.20
153	S04	Nguyễn Thị	Ngọc	16/3/1992	Hạ Mỗ, Đan Phượng	CĐ		SP Hóa - Sinh	Sinh	Thượng Thanh	75	71.17	60.00	281.17
154	S05	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	09/08/1991	Cổ Bi, Gia Lâm	CĐ		SP Hóa - Sinh	Sinh	Ngô Gia Tự	82	71.56	85.00	320.56
155	S06	Trần Thị	Vinh	03/08/1993	Bột xuyên, Mỹ Đức	ĐH		SP Sinh	Sinh	Ngọc Thụy	86.75	78.12	78.12	329.74
156	S07	Vũ Văn	Vinh	16/2/1985	Hoàng Mai, Hoàng Mai	CĐ		SP Sinh	Sinh	Phúc Đồng	76	70.70	73.33	296.03
157	T01	Đào Ngọc	Anh	29/8/1993	Cự Khối, Long Biên	ĐH		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	59.5	70	70	259.00
158	T02	Đào Thị Quỳnh	Anh	23/5/1992	Ngọc Thụy, Long Biên	ĐH		SP Toán	Toán	Gia Thụy	77.5	81.30	81.30	317.60
159	T03	Lưu Thị Mai	Anh	22/10/1993	Long Biên, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Phúc Lợi	88	76.38	76.38	328.76

160	T04	Lưu Xuân	Anh	03/09/1994	Tam Hiệp, Thanh Trì	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	59	81.95	81.95	281.90
161	T05	Vũ Thùy	Anh	25/9/1993	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Gia Thụy	58.5	73.61	73.61	264.22
162	T06	Phạm Thị Hồng	Ánh	02/09/1993	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	76.75	76.38	76.38	306.26
163	T07	Phùng Thị	Ba	26/1/1993	Dương Xá, Gia Lâm	ĐH		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	63.5	81.80	81.80	290.60
164	T08	Nguyễn Thị	Bích	06/03/1991	Đức Thắng, Bắc Từ Liêm	CĐ		SP Toán	Toán	Gia Thụy	71.5	74.54	74.54	292.08
165	T09	Nguyễn Thị	Bích	13/2/1987	Bạch Đằng, Hai Bà Trưng	CĐ		SP Toán- CTĐ	Toán	Thạch Bàn	48.25	70.00	70.00	236.50
166	T10	Ngô Thị	Châm	20/8/1993	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	63	81.53	81.53	289.06
167	T11	Đặng Quốc	Doanh	08/03/1980	Đồng Xuân, Hoàn Kiếm	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	72.5	68.26	75.00	288.26
168	T12	Nguyễn Thị	Doanh	06/09/1991	Liễu Giai, Ba Đình	ĐH		Toán	Toán	Thạch Bàn	57.5	77.62	77.62	270.24
169	T13	Nguyễn Thị	Dung	30/10/1994	Đặng Xá, Gia Lâm	CĐ		SP Toán - Tin	Toán	Sài Đồng		Vắng thi		
170	T14	Đỗ Thị Hồng	Dương	10/04/1991	Gia Thụy, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Phúc Lợi	63	68.69	80.00	274.69
171	T15	Hoàng Thị Hồng	Hà	28/7/1993	Dương Xá, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Giang Biên	75	84.37	84.37	318.74
172	T16	Lê Thu	Hà	13/4/1994	Trâu Quỳ, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Bồ Đề	57	77.56	77.56	269.12
173	T17	Nguyễn Thị	Hà	29/7/1989	Đình Xuyên, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	54.5	65.68	65.68	240.36
174	T18	Nguyễn Tuấn	Hải	25/5/1993	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	88	71.66	71.66	319.32
175	T19	Nguyễn Lê	Hằng	13/10/1992	Cổ Bi, Gia Lâm	ĐH		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	58.5	70.83	70.83	258.66
176	T20	Nguyễn Thị	Hạnh	15/7/1994	Cao Viên, Thanh Oai	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	72.5	63.97	63.97	272.94
177	T21	Nguyễn Thị Phương	Hạnh	25/5/1986	Tân Triều, Thanh Trì	Ths		Toán	Toán	Thạch Bàn	79.5	73.73	73.73	306.46
178	T22	Nguyễn Thị	Hào	17/11/1993	Lệ Chi, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	54	70.00	70.00	248.00
179	T23	Nguyễn Thị	Hậu	04/11/1988	Đình Xuyên, Gia Lâm	CĐ		SP Toán - KTCN	Toán	Giang Biên	71	68.49	68.49	278.98
180	T24	Nguyễn Thị Thu	Hiền	26/9/1991	Đông Hội, Đông Anh	CĐ		SP Toán	Toán	Thượng Thanh	69	73.72	73.72	285.44
181	T25	Nguyễn Thanh	Hoa	24/2/1991	Đức Giang, Long Biên	CĐ		Sp Toán - Tin	Toán	Giang Biên	71	70.00	70.00	282.00
182	T26	Lê Thị	Hòa	12/11/1989	Phúc Đồng, Long Biên	ĐH		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	54.5	62.40	73.33	244.73
183	T27	Hoàng Trung	Hưng	01/07/1977	Vạn Thắng, Ba Vì	CĐ		SP Toán	Toán	Gia Thụy	65	50.00	50.00	230.00
184	T28	Nguyễn Kim	Hưng	17/2/1990	Đình Xuyên, Gia Lâm	ĐH		Toán	Toán	Phúc Lợi	60	60.00	60.00	240.00
185	T29	Nguyễn Trung	Hưng	02/11/1982	Mộ Lao, Hà Đông	CĐ		SP Toán - Tin	Toán	Thạch Bàn	63.5	61.16	75.00	263.16
186	T30	Đỗ Thị Thanh	Hương	18/6/1990	Khương Trung, Thanh Xuân	ĐH		SP Toán-Lý	Toán	Thạch Bàn	71.5	79.09	79.09	301.18

187	T31	Doãn Minh	Hương	29/3/1991	Tứ Liên, Tây Hồ	CĐ		SP Toán	Toán	Bồ Đề	74	68.62	68.62	285.24
188	T32	Đàm Thị	Hường	22/2/1987	Trương Định, Hai Bà Trưng	CĐ		SP Toán - Tin	Toán	Thượng Thanh	62	75.51	76.66	276.17
189	T33	Nguyễn Thị	Hường	11/12/1992	Phú Thị, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	57.5	66.65	66.65	248.30
190	T34	Nguyễn Thị	Huyền	14/2/1985	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		SP Toán- Tin	Toán	Thượng Thanh	89	74.10	70.00	322.10
191	T35	Lê Minh	Huyền	07/05/1994	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	64	82.00	82.00	292.00
192	T36	Nguyễn Thị	Huyền	22/4/1993	Đông Hội, Đông Anh	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	60	70.00	70.00	260.00
193	T37	Nguyễn Thị	Lan	20/4/1994	Hồng Dương, Thanh Oai	CĐ		SP toán	Toán	Thạch Bàn	65.5	65.02	65.02	261.04
194	T38	Trần Ngọc	Lê	13/9/1978	Quỳnh Lôi, Hai Bà Trưng	CĐ		Toán - Tin	Toán	Gia Thụy	71.5	59.34	55.00	257.34
195	T39	Đỗ Hương	Liên	10/12/1991	Long Biên, Long Biên	ĐH		Toán - Cơ	Toán	Thạch Bàn	69.5	76.23	76.23	291.46
196	T40	Nguyễn Thị	Liên	04/05/1993	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Gia Thụy	76.5	80.00	80.00	313.00
197	T41	Đào Thị	Liễu	02/07/1992	Dương Quang, Gia Lâm	ĐH		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	74	70.00	70.00	288.00
198	T42	Đào Thị Hoài	Linh	31/3/1990	Xuân Canh, Đông Anh	ĐH		SP Toán	Toán	Gia Thụy	75	78.29	100.00	328.29
199	T43	Trần Phương	Linh	18/5/1993	Trương Định, Hai Bà Trưng	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	71.25	77.23	77.23	296.96
200	T44	Dương Tùng	Long	31/10/1993	Vĩnh Hưng, Hoàng Mai	CĐ		SP Toán	Toán	Gia Thụy	62	72.77	72.77	269.54
201	T45	Nguyễn Hương	Ly	02/04/1990	Thượng Thanh, Long Biên	ĐH		Toán	Toán	Thạch Bàn	71.5	64.35	64.35	271.70
202	T46	Nguyễn Thị	Lý	11/11/1989	Hải Bối, Đông Anh	ĐH		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	68	71.69	85.00	292.69
203	T47	Nguyễn Kim	Mai	10/10/1992	Phú Thị, Gia Lâm	CĐ		Sp Toán - Tin	Toán	Phúc Lợi	67	83.17	83.17	300.34
204	T48	Đặng Trà	Mi	24/12/1992	Đức Giang, Long Biên	ĐH		SP Toán	Toán	Gia Thụy	65	70.27	70.27	270.54
205	T49	Nguyễn Ngọc	Minh	23/1/1993	Thạch Bàn, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	79.5	70.00	70.00	299.00
206	T50	Vương Lê Trà	My	26/5/1994	Đình Xuyên, Gia Lâm	CĐ		Sp Toán	Toán	Gia Thụy	68.75	65.00	65.00	267.50
207	T51	Đặng Quỳnh	Nga	18/4/1991	Đa Tốn, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	71.25	73.72	73.72	289.94
208	T52	Đỗ Thị	Ngà	25/12/1988	Thịnh Liệt, Hoàng Mai	ĐH		SP Toán	Toán	Phúc Lợi	72.25	66.56	95.00	306.06
209	T53	Đỗ Minh	Ngọc	23/1/1993	Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm	CĐ		SP Toán	Toán	Ái Mộ	58.5	74.43	74.43	265.86
210	T54	Lê Thị Hồng	Ngọc	14/8/1993	Sài Đồng, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Sài Đồng	71.5	81.25	81.25	305.50
211	T55	Vũ Thị Bích	Ngọc	24/8/1992	Giang Biên, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	71.5	70.90	70.90	284.80
212	T56	Trần Thị	Ngọt	15/2/1989	Tam Hiệp, Phúc Thọ	ĐH		Toán	Toán	Thạch Bàn	58.5	70.00	70.00	257.00
213	T57	Hoàng Thị	Nguyệt	20/6/1991	Khai Thái, Phú Xuyên	ĐH		SP Toán	Toán	Gia Thụy	81.5	75.40	93.00	331.40

214	T58	Nguyễn Thị	Như	16/1/1984	Vĩnh Hưng, Hoàng Mai	ĐH		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	79.75	68.54	80.00	308.04
215	T59	Phạm Hùng	Như	05/01/1991	Phúc Lợi, Long Biên	ĐH		Toán	Toán	Phúc Lợi	66.5	70.00	70.00	273.00
216	T60	Trần Thị	Nhung	01/01/1988	Phúc Đồng, Long Biên	CĐ	ĐH	SP Toán, KTCN, Tin	Toán	Thạch Bàn	69	68.17	73.37	279.54
217	T61	Ngô Thị Kim	Oanh	17/01/1993	Việt Hùng, Đông Anh	CĐ		Sp Toán	Toán	Thạch Bàn	64	74.16	74.16	276.32
218	T62	Bùi Thị Bích	Phuong	16/8/1989	Đại Hưng, Mỹ Đức	ĐH		SP Toán	Toán	Bồ Đề	76	68.71	77.50	298.21
219	T63	Nguyễn Thị	Phuong	18/8/1991	Quỳnh Mai, Hai Bà Trưng	ĐH		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	70.75	77.44	94.00	312.94
220	T64	Nguyễn Thị Thu	Phuong	11/11/1992	Đông Hội, Đông Anh	ĐH		SP Toán	Toán	Gia Thụy	56	70.78	70.78	253.56
221	T65	Vũ Thị Thanh	Tâm	24/7/1993	Kim Lan, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Ái Mộ	81	80.55	80.55	323.10
222	T66	Phùng Văn	Thành	11/09/1984	Phù Đồng, Gia Lâm	ĐH		SP Toán	Toán	Giang Biên	58.5	60.00	60.00	237.00
223	T67	Lê Thị	Thảo	01/11/1990	Tri Trung, Phú Xuyên	CĐ		SP Toán	Toán	Gia Thụy	55.5	60.00	60.00	231.00
224	T68	Nguyễn Thị Hương	Thảo	18/3/1989	Yên Viên, Gia Lâm	ĐH		SpP Toán	Toán	Bồ Đề	79.75	61.70	77.50	298.70
225	T69	Nguyễn Thị Phương	Thảo	16/6/1992	Bát Tràng, Gia Lâm	CĐ		Sp Toán	Toán	Gia Thụy	75.25	69.56	75.00	295.06
226	T70	Nguyễn Thị Thu	Thảo	05/11/1993	Dục Tú, Đông Anh	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	73.5	80.39	80.39	307.78
227	T71	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/5/1993	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	60.5	80.00	80.00	281.00
228	T72	Hoàng Thị Hoài	Thu	02/04/1985	Thạch Bàn, Long Biên	ĐH		Toán, Tin	Toán	Thạch Bàn	80.5	65.84	65.84	292.68
229	T73	Phan Thị Hải	Thuận	01/10/1982	Giang Biên, Long Biên	ĐH		SP Toán	Toán	Phúc Lợi	69.5	66.63	75.00	280.63
230	T74	Nguyễn Diệu	Thúy	26/9/1993	Phúc Đồng, Long Biên	CĐ		SP Toán - Lý	Toán	Gia Thụy	56.5	77.77	77.77	268.54
231	T75	Đỗ Thanh	Thủy	06/11/1992	Dịch Vọng, Cầu Giấy	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	58.5	75.00	70.00	262.00
232	T76	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	14/12/1994	Yên Thường, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Giang Biên	61	78.28	78.28	278.56
233	T77	Nguyễn Thu	Thủy	22/8/1989	Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	64	70.81	70.81	269.62
234	T78	Trần Thị	Thủy	21/7/1989	Bồ Đề, Long Biên	ĐH		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	63.5	74.76	74.76	276.52
235	T79	Võ Hồng	Thủy	20/11/1983	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SP Toán - Tin	Toán	Giang Biên	61.5	64.81	70.00	257.81
236	T80	Nguyễn Thị	Tính	14/12/1987	Đồng Tân, Ứng Hòa	ĐH		Toán	Toán	Bồ Đề	70	61.52	72.50	274.02
237	T81	Lê Huyền	Trang	22/7/1994	Đình Xuyên, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Ái Mộ	70.5	83.30	83.30	307.60
238	T82	Lê Thị Huyền	Trang	09/02/1993	Lĩnh Nam, Hoàng Mai	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	71.5	83.23	83.23	309.46
239	T83	Ngô Thị	Trang	17/3/1994	Vân Hà, Đông Anh	CĐ		Sp Toán	Toán	Thạch Bàn	58.5	70.17	70.17	257.34
240	T84	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/6/1993	Yên Viên, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Gia Thụy	63.5	81.11	81.11	289.22

241	T85	Nguyễn Thị Thu	Trang	07/10/1986	Giang Biên, Long Biên	CĐ		SP Toán - CTĐ	Toán	Phúc Lợi	70.5	72.54	72.54	286.08
242	T86	Nguyễn Thị Thu	Trang	08/01/1993	Yên Thường, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	62.25	70.07	70.07	264.64
243	T87	Phạm Thu	Trang	03/07/1990	Quan Hoa, Cầu Giấy	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	57	70.00	70.00	254.00
244	T88	Nguyễn Thị Hồng	Vân	27/7/1993	Yên Thường, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Thạch Bàn	75.5	80.27	80.27	311.54
245	T89	Âu Thị Hoàng	Yến	03/11/1993	Đức Giang, Long Biên	CĐ		SP Toán	Toán	Sài Đồng	42	70.00	70.00	224.00
246	T90	Đặng Thị Như	Yến	20/12/1988	Tô Hiệu, Thường Tín	CĐ	ĐH	SP Toán	Toán	Giang Biên	59.5	73.37	74.00	266.37
247	T91	Nguyễn Hoàng	Yến	28/11/1992	Cổ Bi, Gia Lâm	CĐ		SP Toán	Toán	Sài Đồng	80	77.38	90.00	327.38
248	U01	Hà Thị Ngọc	Ánh	20/01/1987	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		SP Văn - Sử	Lịch sử	Phúc Lợi	80.5	69.57	69.57	300.14
249	U02	Đỗ Thị Thùy	Dung	09/09/1985	Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa	CĐ		SP Sử-Địa	Lịch Sử	Phúc Lợi	56	77.62	83.33	272.95
250	U03	Đoàn Thị	Dung	14/02/1994	Đại Hùng, Ứng Hòa	CĐ		SP Lịch Sử	Lịch Sử	Ngọc Thụy	56.5	73.16	73.16	259.32
251	U04	Nguyễn Thu	Giang	26/10/1985	Đức Giang, Long Biên	CĐ		Văn - Sử	Lịch Sử	Bồ Đề	62	65.46	73.33	262.79
252	U05	Đinh Thị Hồng	Hạnh	12/02/1987	Thanh Mỹ, Sơn Tây	ĐH		Lịch Sử	Lịch Sử	Phúc Lợi	65.5	77.56	77.56	286.12
253	U06	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	29/12/1990	Phúc Đồng, Long Biên	CĐ		SP Sử	Lịch sử	Ngọc Thụy	67.5	75.90	76.66	287.56
254	U07	Bùi Thị	Hòa	12/06/1987	Phú Đông, Ba Vì	ĐH		Lịch Sử	Lịch Sử	Long Biên	62	78.03	99.00	301.03
255	U08	Quách Thị	Hường	20/6/1991	Gia Thụy, Long Biên	ĐH		SP Lịch Sử	Lịch sử	Gia Thụy	80.5	81.44	81.44	323.88
256	U09	Nguyễn Thị	Minh	09/12/1989	Việt Hưng, Long Biên	ĐH		Lịch Sử	Lịch sử	Gia Thụy	70.5	77.91	99.00	317.91
257	U10	Nguyễn Thị	Ngọc	22/10/1990	Bùi Xương Trạch, Thanh Xuân	ĐH		SP Sử	Lịch Sử	Long Biên	58.5	81.98	81.98	280.96
258	U11	Nguyễn Đức	Nhân	22/9/1992	Giang Biên, Long Biên	CĐ		SP Lịch Sử	Lịch Sử	Phúc Lợi	55	70.00	70.00	250.00
259	U12	Nguyễn Thị	Nhung	18/11/1993	Hợp Thanh, Mỹ Đức	CĐ		SP Sử	Lịch Sử	Long Biên	27.5	70.00	70.00	195.00
260	U13	Vũ Thị Hồng	Nhung	05/08/1992	Kim Lũ, Sóc Sơn	CĐ		SP Lịch Sử	Lịch Sử	Long Biên	85.5	77.70	86.66	335.36
261	U14	Vũ Thị Hồng	Phương	19/9/1987	Phúc Thọ, Phúc Thọ	ĐH		SP Lịch Sử	Lịch Sử	Gia Thụy	72	71.80	80.00	295.80
262	U15	Nguyễn Viết	Thắng	11/01/1987	Đường Lâm, Sơn Tây	ĐH		Lịch Sử	Lịch Sử	Phúc Lợi	72.5	79.76	79.76	304.52
263	U16	Nguyễn Thị	Thanh	21/3/1991	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		Văn - Sử	Lịch Sử	Phúc Lợi	87.5	72.93	86.66	334.59
264	U17	Cao Thị	Thủy	25/10/1990	Phú Đông, Ba Vì	ĐH		Lịch Sử	Lịch Sử	Ngọc Thụy	70	71.01	71.01	282.02
265	U18	Nguyễn Thị	Thủy	30/10/1989	Bồ Đề, Long Biên	CĐ	ĐH	SP Sử	Lịch sử	Bồ Đề	74.5	78.94	81.47	309.41
266	U19	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	01/08/1988	Kim Sơn, Gia Lâm	CĐ	ĐH	SP Lịch Sử	Lịch sử	Long Biên	75	70.56	70.00	290.56
267	U20	Nguyễn Thị	Tơ	07/04/1990	Yên Viên, Gia Lâm	CĐ		SP Sử	Lịch Sử	Ngọc Thụy	80	72.57	72.57	305.14

268	U21	Nguyễn Văn	Tuấn	10/10/1993	Hồng Thái, Phú Xuyên	CĐ		SP Sử	Lịch Sử	Phúc Lợi	62	80.00	80.00	284.00
269	U22	Tôn Thất	Tùng	29/11/1988	Yên Viên, Gia Lâm	CĐ	ĐH	SP Lịch Sử	Lịch Sử	Phúc Lợi	64.5	71.45	77.31	277.76
270	V01	Nguyễn Hoàng Bình	An	30/4/1990	Bắc Hồng, Đông Anh	CĐ	ĐH	SP Văn	Văn	Thạch Bàn	59.5	77.19	82.60	278.79
271	V02	Trần Thúy	An	14/12/1988	Sài Đồng, Long Biên	ĐH		Văn	Văn	Long Biên	92.75	72.24	85.00	342.74
272	V03	Nguyễn Thị Vân	Anh	08/12/1985	Định Công, Hoàng Mai	ĐH		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	82.5	69.24	90.00	324.24
273	V04	Trần Ngọc	Anh	25/5/1989	Hồng Kỳ, Sóc Sơn	ĐH		SP Văn	Văn	Ngọc Lâm	50	72.91	72.50	245.41
274	V05	Nguyễn Thị	Chính	05/01/1988	Vạn Thắng, Ba Vì	ĐH		Văn	Văn	Gia Thụy	32	60.00	60.00	184.00
275	V06	Đỗ Thị	Diệp	29/3/1991	Ngọc Thụy, Long Biên	ĐH		SP Văn	Văn	Gia Thụy		Vắng thi		
276	V07	Âu Thị Thùy	Dung	10/09/1992	Việt Hưng, Long Biên	ĐH		SP Văn	Văn	Thượng Thanh	87	80.91	80.91	335.82
277	V08	Đặng Thị Thu	Giang	04/08/1993	Kiều Kỵ, Gia Lâm	CĐ		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	51.5	70.00	70.00	243.00
278	V09	Đinh Thị Hương	Giang	19/12/1989	Sài Đồng, Long Biên	ĐH		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	63	70.40	70.40	266.80
279	V10	Hoàng Hương	Giang	05/09/1994	Phú Thị, Gia Lâm	CĐ		SP Văn	Văn	Ái Mộ	89.5	70.62	70.62	320.24
280	V11	Đặng Thị Thúy	Hà	11/04/1980	Sơn Đà, Ba Vì	CĐ		SP Văn - GD&ĐT	Văn	Thượng Thanh	52.5	62.72	70.00	237.72
281	V12	Nguyễn Thị	Hà	28/8/1986	Tương Mai, Hoàng Mai	CĐ	ĐH	SP Văn	Văn	Thạch Bàn	57.25	72.69	74.92	262.11
282	V13	Nguyễn Thị	Hà	23/3/1991	Phú Sơn, Ba Vì	CĐ	ĐH	SP Ngữ Văn	Văn	Thượng Thanh	80.25	78.11	86.00	324.61
283	V14	Trịnh Thị Ngân	Hà	22/9/1990	Việt Hưng, Long Biên	CĐ	ĐH	SP Văn	Văn	Thạch Bàn	44.5	73.34	70.40	232.74
284	V15	Ngô Thị Minh	Hằng	22/8/1993	Đặng Xá, Gia Lâm	CĐ		SP Văn	Văn	Long Biên	47.75	69.83	75.00	240.33
285	V16	Nghiêm Ngọc	Hạnh	25/12/1982	Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng	CĐ		SP Văn - Sử	Văn	Ái Mộ	51.75	65.59	70.00	239.09
286	V17	Nguyễn Thị Bích	Hào	04/06/1984	Gia Thụy, Long Biên	CĐ		Văn -GD&ĐT	Văn	Thạch Bàn	63	66.18	70.00	262.18
287	V18	Nguyễn Thị Minh	Hiền	29/12/1989	Dục Tú, Đông Anh	CĐ	ĐH	SP Văn	Văn	Ngô Gia Tự	60.5	76.63	77.91	275.54
288	V19	Lê Thị	Hoài	02/02/1992	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		SP Văn	Văn	Long Biên	61	73.97	73.97	269.94
289	V20	Nguyễn Thị	Huế	16/4/1981	Nam Hồng, Đông Anh	CĐ		Văn - GD&ĐT	Văn	Ngô Gia Tự	49	65.63	75.00	238.63
290	V21	Lưu Thị Thu	Huệ	12/09/1988	Thanh Lương, Hai Bà Trưng	ĐH		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	54.25	75.96	98.00	282.46
291	V22	Nguyễn Thị	Huệ	15/8/1993	Ninh Hiệp, Gia Lâm	ĐH		SP Văn	Văn	Ái Mộ	58	84.00	84.00	284.00
292	V23	Nguyễn Thị Lan	Hương	14/5/1986	Ô Chợ Dừa, Đống Đa	CĐ		Văn - Sử	Văn	Ngọc Lâm	62	77.81	76.66	278.47
293	V24	Nguyễn Thị Mai	Hương	02/07/1994	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	46.75	70.00	70.00	233.50
294	V25	Phạm Thị Thu	Hương	22/12/1992	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	67.25	74.48	76.66	285.64

295	V26	Đặng Thị Thu	Huyền	09/10/1992	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		SP Văn	Văn	Thượng Thanh	57.75	71.72	66.66	253.88
296	V27	Ngô Thị Thanh	Huyền	22/8/1987	Nguyễn Trãi, Hà Đông	ĐH		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	50.5	75.14	81.09	257.23
297	V28	Phạm Thị	Lâm	08/12/1984	Tam Đồng, Mê Linh	ĐH		Văn	Văn	Ái Mộ	56	68.35	70.00	250.35
298	V29	Nguyễn Thị	Ly	29/5/1991	Tiên Dược, Sóc Sơn	CĐ		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	60.75	76.37	90.00	287.87
299	V30	Đặng Huyền	My	16/12/1991	Phúc Thọ	ĐH		Văn học	Văn	Thạch Bàn	76.5	70.00	70.00	293.00
300	V31	Nguyễn Thị	Nga	15/9/1988	Tam Hưng, Thanh Oai	CĐ		SP Văn - Sử	Văn	Thượng Thanh	73.5	69.13	80.00	296.13
301	V32	Nguyễn Thị	Ngoan	02/02/1990	Liên Hà, Đông Anh	ĐH		SP Văn	Văn	Gia Thụy	64	74.64	100.00	302.64
302	V33	Nguyễn Thị Bích	Nguyệt	14/6/1991	Đa Tốn, Gia Lâm	ĐH		SP Văn	Văn	Long Biên	92	76.94	76.94	337.88
303	V34	Vũ Thị Minh	Nguyệt	27/12/1990	Phúc Tiến, Phú Xuyên	ĐH		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	51	77.31	100.00	279.31
304	V35	Vũ Thị Thùy	Ninh	23/8/1990	Liên Ninh, Thanh Trì	ĐH		SP Văn	Văn	Gia Thụy		Vắng thi		
305	V36	Nguyễn Thị Kim	Oanh	10/10/1992	Minh Quang, Ba Vì	ĐH		SP Văn - GD&ĐT	Văn	Thạch Bàn	46.75	82.78	82.78	259.06
306	V37	Bùi Bích	Phương	02/11/1989	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ	ĐH	SP Văn	Văn	Ngô Gia Tự	66	73.83	68.41	274.24
307	V38	Lương Thu	Phương	20/11/1983	Dương Xá, Gia Lâm	ĐH		SP Văn	Văn	Thượng Thanh	65.25	72.15	100.00	302.65
308	V39	Nguyễn Thu	Phương	30/9/1990	Cổ Bi, Gia Lâm	CĐ		SP Văn	Văn	Ngô Gia Tự	90.5	68.19	68.19	317.38
309	V40	Nguyễn Phương	Thảo	24/11/1994	Ngọc Lâm, Long Biên	CĐ		SP Văn	Văn	Thượng Thanh	62.25	76.34	76.34	277.18
310	V41	Dương Thị	Thom	21/8/1993	Liên Hà, Đông Anh	CĐ		SP Văn	Văn	Gia Thụy	63.75	76.46	76.46	280.42
311	V42	Nguyễn Thị	Thu	13/6/1992	Minh Quang, Ba Vì	ĐH		SP Văn	Văn	Thạch Bàn	55	73.07	73.07	256.14
312	V43	Nguyễn Thị	Thương	18/12/1993	Đức Giang, Long Biên	ĐH		SP Văn	Văn	Thượng Thanh	53.5	74.41	74.41	255.82
313	V44	Nguyễn Thị	Thùy	13/12/1994	Yên Thường, Gia Lâm	CĐ		SP Văn	Văn	Ngô Gia Tự	57.75	73.64	73.64	262.78
314	V45	Nguyễn Thị	Thùy	26/2/1993	Đại Áng, Thanh Trì	CĐ		SP văn	Văn	Gia Thụy	60.75	80.00	80.00	281.50
315	V46	Phạm Thị	Thùy	29/3/1989	Tây Mỗ, Nam Từ Liêm	ĐH		Văn	Văn	Long Biên	63	70.44	70.44	266.88
316	V47	Đặng Quyết	Tiến	13/3/1994	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SP Văn	Văn	Ái Mộ	84	84.08	84.08	336.16
317	V48	Lê Thị Mai	Trang	09/10/1983	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		Văn - GD&ĐT	Văn	Thạch Bàn		Vắng thi		
318	V49	Nguyễn Thị Khôi	Trang	25/4/1980	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		Văn - Sử	Văn	Ngô Gia Tự	62	66.31	75.00	265.31
319	V50	Khuất Thị Minh	Tuyết	07/10/1988	Tích Giang, Phúc Thọ	ĐH		Văn	Văn	Thạch Bàn	55	60.00	60.00	230.00
320	V51	Lưu Thị Hồng	Vân	16/5/1991	Thượng Đình, Thanh Xuân	CĐ		SP Văn	Văn	Ngọc Lâm	91.5	70.17	73.33	326.50
321	V52	Nguyễn Thị	Yến	30/9/1991	Đắc Sở, Hoài Đức	ĐH		Văn	Văn	Thạch Bàn	43.5	70.00	70.00	227.00

DANH SÁCH TỔNG ĐIỂM XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN LONG BIÊN NĂM 2015

(Kèm theo Thông báo số: 27 /TB-HĐTD ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng tuyển dụng viên chức quận Long Biên)

TT	Số BD	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Trình độ LT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu ĐKDT	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm
1	N01	Nguyễn Thị Thu	Anh	06/11/1988	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Thạch Bàn B	66	71.16	83.33	286.49
2	N02	Trần Khắc	Anh	21/7/1987	Vĩnh Hưng, Hoàng Mai	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Thạch Bàn B	62	83.76	81.66	289.42
3	N03	Nguyễn Thị	Cương	19/4/1991	La Khê, Hà Đông	ĐH		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Gia Thụy	61	74.16	80.00	276.16
4	N04	Khúc Thị Ngọc	Diệp	28/10/1991	Thạch Bàn, Long Biên	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	ĐT Việt Hưng	87.5	75.17	76.66	326.83
5	N05	Bùi Như	Hoa	04/06/1993	Cổ Bi, Gia Lâm	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Thạch Bàn B	73	71.54	71.54	289.08
6	N06	Khuất Thị Hồng	Linh	02/08/1990	Cẩm Đình, Phúc Thọ	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Thạch Bàn B	57.75	75.64	85.00	276.14
7	N07	Nguyễn Cao Mỹ	Linh	07/09/1993	Phú Thị, Gia Lâm	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Thạch Bàn B	59	75.98	85.00	278.98
8	N08	Nguyễn Thị	Nhàn	03/03/1982	Thượng Thanh, LB	TC		SP Âm nhạc	Âm nhạc	ĐT Việt Hưng	58.75	72.09	83.33	272.92
9	N09	Võ Thị Phương	Thảo	03/08/1990	Đông Hội, Đông Anh	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Gia Thụy	61.5	86.01	85.00	294.01
10	N10	Hoàng Văn	Thịnh	16/3/1980	Việt Hưng, Long Biên	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Ngọc Thụy	70.5	66.72	80.00	287.72
11	N11	Lê Thị Thu	Thúy	23/9/1991	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Gia Thụy	74	77.64	88.33	313.97
12	N12	Nguyễn Thị Mai	Thúy	24/6/1993	Phúc Đồng, Long Biên	ĐH		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Thạch Bàn B	88.5	82.33	90.00	349.33
13	N13	Nguyễn Thị	Thủy	12/10/1990	Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Gia Thụy	60	73.80	85.00	278.80
14	N14	Nguyễn Thị Thu	Thủy	01/04/1989	Kim Sơn, Gia Lâm	CĐ	ĐH	SP Âm nhạc	Âm nhạc	Ngọc Thụy	88.5	76.08	67.00	320.08
15	N15	Phùng Việt	Toàn	02/01/1987	Cẩm Lĩnh, Ba Vì	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Gia Thụy	61.25	81.12	88.33	291.95
16	N16	Phạm Vũ Ngọc	Trường	04/12/1986	Ngọc Lâm, Long Biên	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Thạch Bàn B	59.5	73.70	80.00	272.70
17	N17	Nguyễn Xuân	Xứng	11/02/1983	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		SP Âm nhạc	Âm nhạc	Thạch Bàn B	66.5	63.90	63.90	260.80
18	N18	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	22/8/1988	Đông Hội, Đông Anh	CĐ	ĐH	SP Âm nhạc	Âm nhạc	Thạch Bàn B	63.75	75.81	81.66	284.97
19	DA01	Vũ Thị Thanh	Hiếu	01/10/1983	Gia Thụy, Long Biên	CĐ		SP tiếng anh	Công tác đội	Thạch Bàn B	90.5	73.27	70.00	324.27
20	DA02	Đỗ Thị	Hoa	21/8/1992	Dương Hà, Gia Lâm	CĐ		SP tiếng anh	Công tác đội	Đức Giang	37.75	62.34	63.33	201.17
21	DA03	Nguyễn Thị Mai	Hương	10/11/1991	Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì	CĐ		SP tiếng anh	Công tác đội	Thạch Bàn B	Vắng thi			



22	DI01	Nguyễn Thị	Huyền	02/11/1989	Cổ Loa, Đông Anh	CD		SP Tin	Công tác đội	Thạch Bàn A	75.25	73.63	73.33	297.46
23	DA04	Kiều Thị Lan	Phương	21/3/1984	Việt Hưng, Long Biên	ĐH		SP tiếng anh	Công tác đội	Việt Hưng	70.5	60.00	60.00	261.00
24	DI02	Nguyễn Phương	Thu	07/09/1990	Kim Sơn, Gia Lâm	CD		SP Tin	Công tác đội	Việt Hưng	86	72.24	72.24	316.48
25	DI03	Hoàng Diệu	Thúy	02/02/1994	Ngọc Lâm, Long Biên	CD		SP Tin	Công tác đội	Thạch Bàn B	61	73.55	73.55	269.10
26	DC01	Phạm Thị	Thủy	04/01/1991	Bát Tràng, Gia Lâm	CD		GDTH	Công tác đội	Thạch Bàn A	74.25	72.69	76.66	297.85
27	DM01	Nguyễn Thị Thu	Trang	17/9/1986	Đường Lâm, Sơn Tây	CD		SP Mỹ thuật	Công tác đội	Thạch Bàn B	76.5	70.00	70.00	293.00
28	DC02	Dương Minh	Xuyến	01/12/1994	Phú Thị, Gia Lâm	CD		GDTH	Công tác đội	Ngô Gia Tự	74.75	73.31	73.31	296.12
29	C01	Nguyễn Kiều	An	20/6/1989	Thụy Lâm, Đông Anh	TC		GDTH	GVVH	Đức Giang	89	77.63	83.33	338.96
30	C02	Trần Thị	An	11/11/1987	Ngọc Thụy, Long Biên	ĐH		GDTH	GVVH	Thanh Am	69.5	80.82	80.00	299.82
31	C03	Đào Thị Hải	Anh	24/3/1990	Dương Quang, Gia Lâm	TC		GDTH	GVVH	Ngọc Lâm	73	77.94	76.66	300.60
32	C04	Lê Ngọc	Anh	24/7/1994	Hàng Tre, quận Hoàn Kiếm	CD		GDTH	GVVH	Ngọc Thụy	74.25	83.07	83.07	314.64
33	C05	Nguyễn Văn	Anh	04/05/1994	Thạch Bàn, Long Biên	CD		GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	61.87	69.94	69.94	263.62
34	C06	Trần Văn	Anh	10/08/1994	Lệ Chi, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn A	65.25	76.55	80.00	287.05
35	C07	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	15/10/1992	Giang Biên, Long Biên	CD		GDTH	GVVH	Gia Thụy	74	80.33	85.00	313.33
36	C08	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	05/11/1993	Ngọc Thụy, Long Biên	ĐH		GDTH	GVVH	Lý Thường Kiệt	79.75	77.12	77.12	313.74
37	C09	Dương Thị Ngọc	Bích	20/1/1992	Hà Đông, Hà Đông	TC		SPTH	GVVH	Bồ Đề	61.37	79.27	71.66	273.67
38	C10	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	11/07/1994	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Ngô Gia Tự	86.25	77.39	76.66	326.55
39	C11	Hoàng Thị Kim	Chi	06/06/1992	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		GDTH	GVVH	Phúc Lợi	72	70.32	56.66	270.98
40	C12	Trần Yên	Chi	17/10/1994	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Việt Hưng	70.25	75.63	76.66	292.79
41	C13	Nguyễn Văn	Chương	14/2/1994	Kim Sơn, Gia Lâm	CD		GDTH	GVVH	Việt Hưng	76	76.07	76.07	304.14
42	C14	Chu Thị	Đông	30/10/1993	Phú Thị, Gia Lâm	TC	CD	GDTH	GVVH	Phúc Lợi	77	78.21	80.10	312.31
43	C15	Khổng Thị Kim	Dung	26/12/1988	Bồ Đề, Long Biên	CD		SPTH	GVVH	Bồ Đề	73.5	68.46	76.66	292.12
44	C16	Lê Thùy	Dung	02/06/1994	Thượng Thanh, Long Biên	CD		GDTH	GVVH	Ngọc Thụy	89	75.64	75.64	329.28
45	C17	Nguyễn Thị	Dung	10/02/1992	Đồng Phú, Chương Mỹ	TC	CD	GDTH	GVVH	Lý Thường Kiệt	58.5	75.95	78.33	271.28
46	C18	Nguyễn Thị Kim	Dung	10/11/1994	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Phúc Lợi	59	78.39	65.00	261.39

47	C19	Đào Thị Thùy	Dương	30/7/1994	Cự Khối, Long Biên	CD		GDTH	GVVH	Sài Đồng	78	82.00	82.00	320.00
48	C20	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	06/11/1973	Lê Lợi, Sơn Tây	TC		SPTH	GVVH	Ngô Gia Tự	64.5	69.44	70.00	268.44
49	C21	Hoàng Lê	Giang	17/7/1991	Thạch Bàn, Long Biên	CD		GDTH	GVVH	Thạch Bàn A	91	86.68	86.68	355.36
50	C22	Bùi Thị Thúy	Hà	15/1/1994	Long Biên, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	88.25	79.36	80.00	335.86
51	C23	Đàm Thị Hải	Hà	23/1/1993	Phù Đồng, Gia Lâm	CD		GDTH	GVVH	Ngô Gia Tự	61	71.63	60.00	253.63
52	C24	Hoàng Vũ Thu	Hà	27/11/1994	Trâu Quỳ, Gia Lâm	CD		GDTH	GVVH	Thanh Am	72	73.78	73.78	291.56
53	C25	Lê Thu	Hà	22/9/1993	Phúc Lợi, Long Biên	ĐH		GDTH	GVVH	Ngọc Lâm	72.25	79.54	79.54	303.58
54	C26	Nguyễn Thị	Hà	12/02/1992	Phú Thị, Gia Lâm	TC	CD	GDTH	GVVH	Cự Khối	94.75	76.51	79.16	345.17
55	C27	Trịnh Thị Thanh	Hà	23/12/1993	Đức Giang, Long Biên	CD		GDTH	GVVH	Gia Thụy	86	77.34	60.00	309.34
56	C28	Đặng Ngọc	Hân	10/08/1990	Hồng Sơn, Mỹ Đức	CD		GDTH	GVVH	Lý Thường Kiệt	54.5	80.00	80.00	269.00
57	C29	Kiều Thanh	Hằng	16/11/1994	Phúc Lợi, Long Biên	CD		GDTH	GVVH	Ngọc Thụy	67	73.95	73.95	281.90
58	C30	Lưu Thanh	Hằng	02/11/1994	Đức Giang, Long Biên	CD		GDTH	GVVH	Gia Thụy	70.5	76.78	76.78	294.56
59	C31	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	12/11/1992	Dương Hà, Gia Lâm	TC		GDTH	GVVH	Phúc Đồng	85.75	74.62	66.66	312.78
60	C32	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/7/1994	Đặng Xá, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Ngô Gia Tự	44.25	77.21	78.33	244.04
61	C33	Phạm Thị	Hằng	12/10/1994	Lê Thanh, Mỹ Đức	TC		SPTH	GVVH	Thanh Am	45	75.65	73.33	238.98
62	C34	Đặng Thị	Hạnh	02/05/1984	Cổ Nhuế, Bắc Từ Liêm	TC	CD	GDTH	GVVH	Hy Vọng	53.25	77.26	84.16	267.92
63	C35	Nguyễn Thị	Hạnh	26/11/1992	Bát Tràng, Gia Lâm	TC	CD	GDTH	GVVH	Sài Đồng	61	76.04	75.00	273.04
64	C36	Trịnh Hồng	Hạnh	01/01/1992	Cự Khối, Long Biên	CD		GDTH	GVVH	Thanh Am	74	81.53	79.68	309.21
65	C37	Phùng Thị	Hạt	25/10/1991	Phú Thị, Gia Lâm	TC		GDTH	GVVH	Phúc Lợi	66.5	74.48	68.33	275.81
66	C38	Đỗ Thị Thu	Hiền	15/7/1992	Yên Thường, Gia Lâm	CD		GDTH	GVVH	Ngô Gia Tự	57.75	74.43	90.00	279.93
67	C39	Hoàng Thị	Hiền	01/08/1979	Giang Biên, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	64	59.27	73.25	260.52
68	C40	Lê Thị Thu	Hiền	19/10/1993	Lê Chi, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Ngọc Thụy	66.5	75.56	75.00	283.56
69	C41	Nguyễn Thị	Hiền	07/09/1993	Kim Sơn, Gia Lâm	CD		GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	78	80.00	80.00	316.00
70	C42	Nguyễn Thu	Hiền	08/04/1991	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn A	40	80.00	80.00	240.00
71	C43	Phạm Thị Thu	Hiền	08/07/1994	Sài Đồng, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Vũ Xuân Thiều	65.75	77.07	78.33	286.90

72	C44	Trần Thị	Hiếu	31/8/1987	Phúc Lợi, Long Biên	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Hy Vọng	70.75	69.40	67.00	277.90
73	C45	Nguyễn Thị	Hoa	25/5/1994	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	85.75	81.15	81.66	334.31
74	C46	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	08/09/1991	Dương Hà, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Đức Giang	84	76.83	75.00	319.83
75	C47	Lê Thị Thu	Hồng	30/9/1988	Thượng Thanh, LB	TC		SPTH	GVVH	Thanh Am	85.25	76.84	81.66	329.00
76	C48	Nguyễn Thu	Hồng	24/01/1992	Kim Sơn, Gia Lâm	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Giang Biên	68.75	68.47	64.16	270.13
77	C49	Đinh Thị Bích	Huệ	05/08/1993	Phúc Lợi, Long Biên	ĐH		GDTH	GVVH	Ngọc Lâm	78.5	84.07	84.07	325.14
78	C50	Trần Thị	Huệ	07/07/1990	Yên Viên, Gia Lâm	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Thanh Am	Vắng thi			
79	C51	Nguyễn Thị Lan	Hương	12/08/1991	Kiều Kỵ, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Thanh Am	65.5	72.76	80.00	283.76
80	C52	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/09/1991	Thụy Phương, Bắc Từ Liêm	TC		SPTH	GVVH	Ngọc Thụy	42.25	79.63	80.00	244.13
81	C53	Nguyễn Thị Thu	Hương	22/9/1991	Dương Quang, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	48.75	81.91	75.00	254.41
82	C54	Trần Cao Mai	Hương	20/5/1992	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		GDTH	GVVH	Giang Biên	48.5	69.91	66.66	233.57
83	C55	Trần Thị Thu	Hương	28/11/1984	Ngọc Thụy, Long Biên	ĐH		GDTH	GVVH	Gia Thụy	90.5	70.00	70.00	321.00
84	C56	Vũ Thị Thu	Hương	15/6/1993	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Gia Thụy	59.75	76.05	75.00	270.55
85	C57	Hoàng Thị Thúy	Hường	11/07/1994	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Sài Đồng	89.25	77.47	78.33	334.30
86	C58	Nguyễn Thị Thu	Hường	07/02/1991	Trung Tú, Ứng Hòa	TC	CĐ	GDTH	GVVH	ĐT Việt Hưng	71.5	73.08	75.83	291.91
87	C59	Đặng Thị Thanh	Huyền	26/4/1993	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Cự Khối	68.75	80.48	80.48	298.46
88	C60	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	06/10/1993	Yên Thường, Gia Lâm	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Ngô Gia Tự	80.5	78.50	75.45	314.95
89	C61	Nguyễn Thị Minh	Huyền	17/3/1993	Mai Lâm, Đông Anh	CĐ		GDTH	GVVH	Thanh Am	68.25	79.84	79.84	296.18
90	C62	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	03/12/1991	Thượng Thanh, LB	TC		SPTH	GVVH	Phúc Đồng	39.62	71.65	75.00	225.89
91	C63	Dương Thị	Khuê	20/4/1990	Sài Đồng, Long Biên	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Vũ Xuân Thiều	78.75	67.62	68.33	293.45
92	C64	Hà Thị Ngọc	Lan	13/12/1993	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Phúc Lợi	60.5	82.71	73.33	277.04
93	C65	Phùng Thị	Lanh	21/7/1994	Tuy Lai, Mỹ Đức	CĐ		GDTH	GVVH	Thanh Am	58.75	67.68	67.68	252.86
94	C66	Lê Ánh Nguyệt	Lệ	07/11/1992	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	90.12	73.51	80.00	333.75
95	C67	Bùi Thùy	Liên	08/07/1991	Đức Giang, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thanh Am	57.12	78.10	90.00	282.34
96	C68	Đỗ Thị Hồng	Liên	08/05/1994	Đa Tốn, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Phúc Lợi	61.5	80.35	80.35	283.70

97	C69	Nguyễn Thu	Liên	31/3/1991	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Ngọc Lâm	79.5	70.00	70.00	299.00
98	C70	Đào Khánh	Linh	06/08/1994	Cự Khối, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	74.5	81.55	83.33	313.88
99	C71	Dương Mỹ	Linh	13/9/1994	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Sài Đồng	72.25	73.34	83.33	301.17
100	C72	Hoàng Khánh	Linh	28/1/1994	Giang Biên, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Ngô Gia Tự	70.87	75.75	75.75	293.24
101	C73	Hoàng Thị Thùy	Linh	27/5/1994	Đa Tốn, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Ngọc Thụy	67	81.80	81.80	297.60
102	C74	Lê Thị Diệu	Linh	19/12/1995	Phúc Đồng, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	76.75	81.02	85.00	319.52
103	C75	Lê Thùy	Linh	11/11/1994	Đức Giang, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Gia Thụy	72.25	73.30	73.30	291.10
104	C76	Lê Thùy	Linh	08/03/1994	Yên Viên, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Bồ Đề	63.75	70.00	70.00	267.50
105	C77	Nguyễn Thùy	Linh	24/6/1993	Bồ Đề, Long Biên	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Ngọc Lâm	49.25	72.89	71.60	242.99
106	C78	Phạm Diệu	Linh	02/11/1994	Đức Giang, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	81.25	65.17	65.17	292.84
107	C79	Tạ Phạm Hoài	Linh	21/9/1993	Đức Giang, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	ĐT Việt Hưng	50.5	70.00	70.00	241.00
108	C80	Nguyễn Thị	Loan	21/8/1976	Đa Tốn, Gia Lâm	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Đô thị Sài Đồng	75.5	74.36	78.33	303.69
109	C81	Phạm Ngọc	Loan	13/10/1994	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Ngọc Lâm	71.5	80.17	80.17	303.34
110	C82	Phạm Thị	Loan	07/11/1988	Định Công, Hoàng Mai	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Gia Thụy	51	70.58	69.46	242.04
111	C83	Dương Thị Minh	Lợi	08/05/1994	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Cự Khối	69	76.60	85.00	299.60
112	C84	Đỗ Thị Hiền	Lương	20/8/1985	Đại Hùng, Ứng Hòa	TC	CĐ	SPTH	GVVH	Phúc Lợi	45	66.87	79.16	236.03
113	C85	Nguyễn Thị	Luyến	02/01/1993	Ngọc Hiệp, Quốc Oai	CĐ		GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	54.5	70.44	70.44	249.88
114	C86	Đào Thị Thu	Mai	28/7/1992	Cự Khối, Long Biên	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Phúc Lợi	75.75	81.86	81.98	315.34
115	C87	Hoàng Phương	Mai	06/10/1994	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Cự Khối	66	77.94	73.33	283.27
116	C88	Lê Thị	Mai	14/8/1991	Dương Hà, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn A	78.5	80.73	86.66	324.39
117	C89	Lê Thị Ngọc	Mai	26/9/1994	Long Biên, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Ngọc Lâm	69.5	83.81	90.00	312.81
118	C90	Lê Thị Thanh	Mai	10/01/1988	Phúc Đồng, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Lý Thường Kiệt	68.25	73.37	85.00	294.87
119	C91	Nguyễn Ngọc	Mai	23/8/1992	Dương Quang, Gia Lâm	ĐH		GDTH	GVVH	Bồ Đề	87	75.26	75.26	324.52
120	C92	Phạm Ngọc	Minh	23/12/1995	Phù Lưu Tế, Mỹ Đức	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn A	70.75	81.42	78.33	301.25
121	C93	Đặng Thị Phương	Mùi	15/7/1991	Cổ Đông, Sơn Tây	CĐ		GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	50.75	70.00	70.00	241.50

122	C94	Nguyễn Quỳnh	Nga	18/4/1992	Đức Giang, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Ngô Gia Tự	80.75	71.13	76.66	309.29
123	C95	Nguyễn Thị	Nga	25/3/1990	Long Biên, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	56.5	80.00	80.00	273.00
124	C96	Trần Thị	Nga	21/9/1994	Hát Môn, Phúc Thọ	CĐ		GDTH	GVVH	Phúc Lợi	56.25	70.00	70.00	252.50
125	C97	Vũ Quỳnh	Nga	12/08/1994	Giang Biên, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Cự Khối	65.5	75.57	70.00	276.57
126	C98	Nguyễn Thị Minh	Nga	26/5/1993	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Thanh Am	83.87	76.97	73.33	318.04
127	C100	Đỗ Thị Bích	Ngọc	20/1/1993	Yên Viên, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Thanh Am	63.25	73.67	60.00	260.17
128	C101	Lâm Thị	Ngọc	21/11/1994	Đình Xuyên, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Ngô Gia Tự	64.75	79.89	83.33	292.72
129	C102	Nông Thị Hương	Ngọc	22/5/1983	Long Biên, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Phúc Lợi	59	79.78	73.33	271.11
130	C103	Trần Thị Hồng	Ngọc	07/10/1994	Sơn Tây, Sơn Tây	CĐ		GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	65.87	80.00	80.00	291.74
131	C99	Đỗ Thị	Ngọc	01/01/1994	Lê Thanh, Mỹ Đức	CĐ		GDTH	GVVH	Ngô Gia Tự	Vắng thi			
132	C104	Đào Thanh	Nhàn	03/09/1994	Cự Khối, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Phúc Lợi	58.5	77.55	77.55	272.10
133	C105	Nguyễn Thị	Nhuận	19/6/1993	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	57	83.55	83.55	281.10
134	C106	Đào Thị	Nhung	19/11/1994	Cự Khối, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Cự Khối	68.12	77.05	76.66	289.95
135	C107	Lê Thị Kim	Nhung	13/2/1989	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Ái Mộ A	69.75	80.28	80.00	299.78
136	C108	Nguyễn Hồng	Nhung	09/04/1994	Ngọc Lâm, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Thanh Am	71	83.53	83.53	309.06
137	C109	Nguyễn Phương	Nhung	04/12/1994	Long Biên, Long Biên	TC		GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	57	76.47	68.33	258.80
138	C110	Trần Phương	Nhung	04/03/1994	Long Biên, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Việt Hưng	60	75.87	75.87	271.74
139	C111	Nguyễn Thị	Phúc	02/09/1993	Đa Tốn, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	67	75.28	79.21	288.49
140	C112	Nguyễn Thảo	Phương	01/07/1994	Giang Biên, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Ngô Gia Tự	75.25	80.28	80.28	311.06
141	C113	Phạm Thị	Phương	15/10/1990	Phù Lỗ, Sóc Sơn	ĐH		GDTH	GVVH	Phúc Lợi	56	75.46	73.33	260.79
142	C114	Lương Y	Phượng	06/11/1993	Việt Hưng, Long Biên	TC	CĐ	GDTH	GVVH	ĐT Việt Hưng	72	75.91	77.81	297.72
143	C115	Đoàn Mỹ	Quỳnh	25/10/1994	Đặng Xá, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Hy Vọng	58	76.02	78.33	270.35
144	C116	Đoàn Thúy	Quỳnh	01/05/1993	Thượng Thanh, LB	TC		GDTH	GVVH	ĐT Việt Hưng	54.5	73.08	70.00	252.08
145	C117	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01/05/1985	Minh Khai, Hai Bà Trưng	CĐ		GDTH	GVVH	Gia Thụy	66	70.00	70.00	272.00
146	C118	Nguyễn Thanh	Tâm	20/1/1994	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		SPTH	GVVH	Lý Thường Kiệt	58.5	78.26	78.26	273.52

147	C119	Lê Thị	Thảo	11/01/1989	Yên Viên, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	53.5	78.59	73.33	258.92
148	C120	Nguyễn Thị Phươn	Thảo	11/09/1994	Dương Xá, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Thạch Bàn A	55.5	74.11	74.11	259.22
149	C121	Nguyễn Thị Phương	Thảo	29/9/1994	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Thanh Am	76.87	75.47	75.47	304.68
150	C122	Nguyễn Thu	Thảo	18/4/1995	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn B	82.75	84.97	81.66	332.13
151	C123	Hồ Thị	Thư	09/01/1993	Trung Màu, Gia Lâm	TC	CĐ	SPTH	GVVH	Thanh Am	63.62	73.91	75.00	276.15
152	C124	Nguyễn Thị	Thư	13/7/1992	Hòa Nam, Ứng Hòa	CĐ		GDTH	GVVH	Ngô Gia Tự	69	73.72	85.00	296.72
153	C125	Vũ Hoài	Thư	09/09/1993	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	ĐT Việt Hưng	59.37	70.00	70.00	258.74
154	C126	Nguyễn Thị	Thương	14/4/1991	Tri Thủy, Phú Xuyên	TC	CĐ	GDTH	GVVH	Thạch Bàn B	68.5	73.24	78.00	288.24
155	C127	Lê Thị Phương	Thúy	02/04/1990	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		GDTH	GVVH	Thanh Am	66.87	86.85	86.66	307.25
156	C128	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	22/2/1994	Phúc Đồng, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Ngô Gia Tự	56.5	71.28	66.66	250.94
157	C129	Đặng Thị	Thùy	14/7/1991	Chúc Sơn, Chương Mỹ	CĐ		GDTH	GVVH	Phúc Lợi	55	80.19	80.00	270.19
158	C130	Vũ Minh	Thùy	14/10/1991	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Thạch Bàn A	69.5	84.67	85.00	308.67
159	C131	Ngô Lệ	Thủy	12/05/1993	Ngọc Thụy, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Ngọc Thụy	50.25	76.63	76.63	253.76
160	C132	Phùng Thị	Thủy	15/7/1993	Dương Hà, Gia Lâm	TC		GDTH	GVVH	Phúc Đồng	78.25	73.75	78.33	308.58
161	C133	Phùng Thị Thu	Thủy	06/12/1993	Tú Hiệp, Thanh Trì	CĐ		GDTH	GVVH	Phúc Lợi	57.75	76.08	76.08	267.66
162	C134	Nguyễn Thị	Tĩnh	18/1/1993	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Lý Thường Kiệt	86.5	74.08	60.00	307.08
163	C135	Đỗ Thị Hương	Trà	01/08/1994	Liên Hiệp, Phúc Thọ	TC		SPTH	GVVH	Phúc Lợi	48.25	77.81	73.33	247.64
164	C136	Ngô Thị Thanh	Trà	09/04/1993	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Bồ Đề	43.5	73.94	68.33	229.27
165	C137	Nguyễn Thị Thanh	Trà	02/11/1993	Bồ Đề, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Gia Thụy	67.5	75.75	75.75	286.50
166	C138	Bùi Thị Quỳnh	Trang	10/12/1994	Khương Trung, Thanh Xuân	CĐ		GDTH	GVVH	Ngọc Thụy	66.75	79.41	79.41	292.32
167	C139	Đào Thùy	Trang	14/10/1994	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Ngọc Thụy	87.75	75.97	75.97	327.44
168	C140	Đinh Thị Hiền	Trang	07/08/1993	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Ái Mộ A	72	80.00	80.00	304.00
169	C141	Hồ Thị Thu	Trang	31/7/1993	Trung Màu, Gia Lâm	TC		GDTH	GVVH	Thanh Am	47	76.81	76.66	247.47
170	C142	Lã Hà	Trang	23/3/1994	Bát Tràng, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Sài Đồng	67.25	80.00	80.00	294.50
171	C143	Lã Thu	Trang	23/3/1994	Bát Tràng, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Đô thị Sài Đồng	77.87	77.29	77.29	310.32

172	C144	Lê Thị Huyền	Trang	04/05/1993	Yên Viên, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Ngô Gia Tự	59.5	76.63	76.63	272.26
173	C145	Lê Thị Huyền	Trang	09/04/1991	Đức Giang, Long Biên	ĐH		GDTH	GVVH	Thanh Am	58	77.00	80.00	273.00
174	C146	Ngô Thị Quỳnh	Trang	21/4/1994	Bồ Đề, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Đô thị Sài Đồng	68.25	70.00	70.00	276.50
175	C147	Nguyễn Huyền	Trang	30/1/1993	Dương Xá, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Sài Đồng	72.5	70.00	70.00	285.00
176	C148	Nguyễn Thị Hồng	Trang	05/04/1993	Dương Hà, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Thanh Am	75	73.09	73.09	296.18
177	C149	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/8/1993	Đức Giang, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Ngọc Thụy	60.5	71.78	71.78	264.56
178	C150	Nguyễn Thị Thu	Trang	05/01/1991	Bát Tràng, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Ngọc Thụy	75	68.57	68.57	287.14
179	C151	Nguyễn Thị Thùy	Trang	04/06/1993	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Hy Vọng	60.5	69.65	69.65	260.30
180	C152	Nguyễn Thu	Trang	15/11/1993	Đức Giang, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Lý Thường Kiệt	55	78.54	76.66	265.20
181	C153	Phạm Thị	Trang	27/12/1988	Lệ Chi, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Đức Giang	80.5	78.95	79.33	319.28
182	C154	Bùi Thị Thanh	Tú	19/11/1993	Việt Hưng, Long Biên	ĐH		GDTH	GVVH	Việt Hưng	73.25	77.45	77.45	301.40
183	C155	Trần Xuân	Tùng	12/12/1994	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		GDTH	GVVH	Sài Đồng	63.25	70.00	70.00	266.50
184	C156	Nguyễn Thị	Vân	07/11/1986	Lệ Chi, Gia Lâm	TC	CĐ	SPTH	GVVH	Đô thị Sài Đồng	70.25	69.27	70.00	279.77
185	C157	Nguyễn Thị Thanh	Vân	14/3/1988	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPTH	GVVH	Ngọc Thụy	71.25	80.00	80.00	302.50
186	C158	Nguyễn Thị Thanh	Vân	30/7/1993	Phú Thị, Gia Lâm	TC		SPTH	GVVH	Việt Hưng	74.75	76.45	73.33	299.28
187	C159	Lê Thị	Yến	09/08/1990	Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa	CĐ		GDTH	GVVH	Thanh Am	76.5	72.35	85.00	310.35
188	C160	Nguyễn Thị Hồng	Yến	05/10/1994	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		GDTH	GVVH	Việt Hưng	80	75.21	75.21	310.42
189	M01	Trần Thị Vân	Anh	14/4/1988	Gia Thụy, Long Biên	ĐH		SP Mỹ thuật	Mỹ thuật	Gia Thụy	62	76.80	82.50	283.30
190	M02	Nguyễn Thị Phương	Dung	20/3/1985	Thạch Bàn, Long Biên	CĐ		SP Mỹ thuật	Mỹ thuật	Thạch Bàn A	65	76.07	90.00	296.07
191	M03	Đặng Thị Lan	Hương	22/7/1981	Trâu Quỳ, Gia Lâm	TC		SP Họa	Mỹ thuật	Thạch Bàn A	58.5	66.69	60.00	243.69
192	M04	Nguyễn Thị	Mến	14/10/1986	Sài Đồng, Long Biên	CĐ		SP Mỹ thuật	Mỹ thuật	Thạch Bàn A	56	70.00	70.00	252.00
193	M05	Khuất Thị Kim	Oanh	17/9/1989	Tích Giang, Phúc Thọ	ĐH		SP Mỹ thuật	Mỹ thuật	Lý Thường Kiệt	67	75.80	72.50	282.30
194	M06	Bùi Thị Thanh	Thúy	20/2/1992	Gia Thụy, Long Biên	CĐ	ĐH	SP Mỹ thuật	Mỹ thuật	Gia Thụy	74	75.23	80.00	303.23
195	M07	Phạm Huyền	Trang	08/02/1994	Sài Đồng, Long Biên	CĐ		SP Mỹ thuật	Mỹ thuật	ĐT Việt Hưng	68	74.00	74.00	284.00
196	M08	Ngô Mỹ	Vinh	20/4/1987	Phúc Diễn, Dắc Từ Liêm	TC		SP Mỹ thuật	Mỹ thuật	Thạch Bàn A	51.5	75.00	75.00	253.00

197	TD01	Nguyễn Khắc	Duy	06/10/1988	Yên Viên, Gia Lâm	ĐH		TDDT	Thẻ dự	ĐT Việt Hưng	60	66.10	65.00	251.10
198	TD02	Nguyễn Thị	Hương	28/8/1991	Hợp Thanh, Mỹ Đức	ĐH		GDTC	Thẻ dự	Thạch Bàn B	79	72.15	82.66	312.81
199	TD03	Nguyễn Trần	Thái	17/7/1984	Gia Thụy, Long Biên	ĐH		GDTC	Thẻ dự	Ngọc Lâm	90	63.38	75.00	318.38
200	TD04	Doãn Văn	Trường	18/8/1989	Ngọc Thụy, Long Biên	ĐH		HLTT	Thẻ dự	ĐT Việt Hưng	92	70.00	70.00	324.00
201	A01	Nguyễn Thị	Hòa	05/04/1994	Vân Hà, Đông Anh	CĐ		SP tiếng anh	Tiếng anh	Phúc Lợi	71	76.19	76.19	294.38
202	A02	Nguyễn Mai	Hương	09/12/1989	Phú Xuyên, Phú Xuyên	ĐH		SP tiếng anh	Tiếng anh	Phúc Lợi	68	74.24	74.24	284.48
203	A03	Phạm Thị	Hường	07/06/1988	Dương Hà, Gia Lâm	ĐH		Tiếng anh	Tiếng anh	Phúc Lợi	75.5	60.00	60.00	271.00
204	A04	Lương Thanh	Lam	27/9/1992	Phúc Đồng, Long Biên	CĐ		SP tiếng anh	Tiếng anh	Phúc Lợi	71.75	72.03	66.66	282.19
205	A05	Nguyễn Duy	Long	29/11/1994	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		SP tiếng anh	Tiếng anh	Thạch Bàn B	51.75	74.19	74.19	251.88
206	A06	Nguyễn Thúy	Nga	14/11/1989	Cổ Bi, Gia Lâm	CĐ		SP tiếng anh	Tiếng anh	Thạch Bàn B	91	67.34	67.34	316.68
207	A07	Nguyễn Hồng	Ngọc	17/12/1994	Yên Thường, Gia Lâm	CĐ		SP tiếng anh	Tiếng anh	Phúc Lợi	71	78.52	78.52	299.04
208	A08	Hoàng Mai	Phương	21/12/1991	Ngọc Lâm Long Biên	ĐH		Ngôn ngữ anh	Tiếng anh	Phúc Lợi	80.75	74.60	96.30	332.40
209	A09	Nguyễn Hoài	Phương	15/7/1992	Phúc Đồng, Long Biên	CĐ		SP tiếng anh	Tiếng anh	Phúc Lợi	54.5	70.00	70.00	249.00
210	A10	Nguyễn Phương	Thảo	02/08/1988	Thạch Bàn, Long Biên	ĐH		Ngôn ngữ anh	Tiếng anh	Thạch Bàn B	89.5	68.35	75.00	322.35
211	A11	Nguyễn Thanh	Thủy	24/5/1988	Thượng Thanh, Long Biên	ĐH		SP tiếng anh	Tiếng anh	Thạch Bàn B	72.5	68.70	68.70	282.40
212	TI01	Đỗ Thị Thu	Hiền	23/9/1988	Liên Hà, Đông Anh	CĐ		Tin học UD	Tin học	Ái Mộ B	84	70.00	70.00	308.00
213	TI02	Ngô Thị	Hiền	22/4/1991	Việt Hùng, Đông Anh	CĐ		SP Tin	Tin học	Ái Mộ B	61.5	71.45	80.00	274.45
214	TI03	Hà Thị Yến	Hoa	17/2/1990	Liên Mạc, Bắc Từ Liêm	CĐ	ĐH	SP Tin	Tin học	Thạch Bàn A	87.5	71.90	77.00	323.90
215	TI04	Lý Thị Thu	Huyền	09/01/1992	Văn Điển, Thanh Trì	ĐH		SP Tin	Tin học	Thạch Bàn A	Vắng thi			
216	TI05	Trương Thị	Thư	18/7/1991	Xuân Canh, Đông Anh	CĐ	ĐH	SP Tin	Tin học	Ái Mộ B	77	79.66	82.00	315.66
217	TI06	Hoàng Thị	Trang	24/10/1992	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		SP Tin	Tin học	Thạch Bàn A	72.5	74.46	76.66	296.12

DANH SÁCH TỔNG ĐIỂM XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN LONG BIÊN NĂM 2015

(Kèm theo Thông báo số 27 /TB-HDĐT ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng tuyển dụng viên chức quận Long Biên)

TT	Số BD	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Trình độ LT	Chuyên ngành	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Tổng điểm
1	MN01	Đặng Thúy	An	29/5/1995	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	91	68.57	78.33	328.9
2	MN02	Hoàng Thị Thúy	An	20/9/1985	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	85.5	74.52	73.33	318.85
3	MN03	Nguyễn Thúy	An	18/8/1995	Dục Tú, Đông Anh	TC		SPMN	Đức Giang	91.75	71.15	80.00	334.65
4	MN04	Bùi Quỳnh	Anh	15/3/1992	Long Biên, Long Biên	ĐH		GDMN	Đô thị Việt Hưng	89.25	72.17	72.17	322.84
5	MN05	Bùi Thị Ngọc	Anh	27/4/1988	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	79.5	73.64	68.33	300.97
6	MN06	Đinh Thị Lan	Anh	22/4/1991	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đức Giang	84.75	70.23	66.66	306.39
7	MN07	Đỗ Vân	Anh	04/01/1992	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPMN	Đô thị Việt Hưng	53.5	50.00	50.00	207
8	MN08	Lê Phương	Anh	02/06/1993	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Thạch Bàn	92.75	76.80	80.00	342.3
9	MN09	Lê Thị Vân	Anh	05/10/1986	Đa Tốn, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Hoa Sữa	85.5	68.93	75.00	314.93
10	MN10	Nguyễn Hoài	Anh	07/05/1989	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Đô thị Sài Đồng	91.5	76.39	78.33	337.72
11	MN11	Nguyễn Thị Huyền	Anh	07/11/1993	Đông Anh, Đông Anh	TC		SPMN	Ngọc Thụy			Bỏ thi	
12	MN12	Nguyễn Thị Kim	Anh	21/11/1993	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Hoa Sen	92.25	72.88	65.00	322.38
13	MN13	Nguyễn Thị Lan	Anh	20/11/1993	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	86	73.00	70.00	315
14	MN14	Nguyễn Vân	Anh	09/10/1991	Tràng Tiền, Hoàn Kiếm	TC		GDMN	Long Biên	71.00	63.34	65.00	270.34
15	MN15	Trần Thảo	Anh	27/7/1994	Hồng Sơn, Mỹ Đức	TC		SPMN	Đức Giang	85.75	75.25	75.00	321.75
16	MN16	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/2/1990	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Đô thị Sài Đồng	97.5	68.81	65.00	328.81
17	MN17	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	04/07/1995	Phú Thị, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Đồng	88.5	76.92	85.00	338.92
18	MN18	Dương Thị	Bắc	16/4/1994	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Mai	71.75	64.03	70.00	277.53
19	MN19	Nguyễn Thị	Bốn	18/3/1984	Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa	TC		SPMN	Gia Thụy	65.5	84.35	85.00	300.35
20	MN20	Bùi Ngọc	Châm	29/6/1984	Mai Lâm, Đông Anh	CĐ		GDMN	Thượng Thanh	87	70.42	80.00	324.42

21	MN21	Nguyễn Thị Minh	Châm	21/6/1994	Vạn Thắng, Ba Vì	TC		SPMN	Đức Giang	80.5	70.00	81.66	312.66
22	MN22	Phạm Thị	Châm	23/1/1993	Sơn Hà, Phú Xuyên	CĐ		Giáo dục ĐB	Đô thị Sài Đồng	89	73.51	76.66	328.17
23	MN23	Phạm Thị	Châm	16/6/1984	Mai Lâm, Đông Anh	TC		SPMN	Đức Giang	90	73.60	78.33	331.93
24	MN24	Trần Lan	Chi	06/07/1990	Đông Dư, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đô thị Sài Đồng	83.75	67.02	70.00	304.52
25	MN25	Nguyễn Thị	Chiêm	09/02/1987	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	83.5	70.12	61.66	298.78
26	MN26	Đặng Thị	Chiến	01/11/1990	Yên Thường, Gia Lâm	TC	ĐH	SPMN	Ngọc Thụy	74	70.44	69.00	287.44
27	MN27	Nguyễn Thị Kim	Chung	08/11/1991	Trung Mậu, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	69	71.80	78.33	288.13
28	MN28	Nguyễn Thị Cẩm	Chuyên	16/5/1992	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	90.5	73.20	73.33	327.53
29	MN29	Nguyễn Thị	Đào	02/02/1984	Cổ Bi, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đô thị Việt Hưng	92	77.44	85.00	346.44
30	MN30	Nguyễn Thị Hồng	Diệp	23/11/1992	Đặng Xá, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Sữa	93	66.30	70.00	322.3
31	MN31	Ngô Thị Hồng	Diệp	08/07/1995	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	81	65.93	65.00	292.93
32	MN32	Nguyễn Hồng	Diệp	20/9/1994	Cổ Bi, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	91.5	72.96	78.33	334.29
33	MN33	Nguyễn Thị Hiền	Dịu	23/3/1995	Đình Xuyên, Gia Lâm	TC		SPMN	Việt Hưng	68.5	71.20	73.33	281.53
34	MN34	Hà Ngọc	Dung	25/8/1995	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	79	67.42	85.00	310.42
35	MN35	Hoàng Thị	Dung	09/10/1985	Kiều Kỵ, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Phúc Đồng	80	70.00	65.00	295
36	MN36	Hoàng Thị Thùy	Dung	09/11/1984	Đa Tốn, Gia Lâm	TC		SPMN	Giang Biên	93.5	68.08	78.33	333.41
37	MN37	Lê Thị Thu	Dung	17/3/1986	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Giang Biên	68.5	71.08	75.00	283.08
38	MN38	Nguyễn Thị	Dung	09/02/1987	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ	ĐH	GDMN	Đức Giang	70.25	65.93	65.00	271.43
39	MN39	Nguyễn Thị Phương	Dung	28/8/1988	Đặng Xá, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Long Biên	91	67.17	80.00	329.17
40	MN40	Nguyễn Thị Thanh	Dung	06/12/1984	Đặng Xá, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đô thị Sài Đồng	59.25	70.21	65.00	253.71
41	MN41	Nguyễn Thùy	Dung	08/09/1987	Đồng Xuân, Hoàn Kiếm	CĐ		GDMN	Bồ Đề	96.25	71.59	60.00	324.09
42	MN42	Phùng Thùy	Dung	20/2/1993	Yên Thường, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Sơn Ca	90.5	69.28	55.00	305.28
43	MN43	Trần Phương	Dung	24/5/1995	Phúc Đồng, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	87.25	70.00	70.00	314.5
44	MN44	Trương Thùy	Dung	26/10/1994	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	96	73.96	75.00	340.96
45	MN45	Đặng Thùy	Dương	22/10/1994	Đa Tốn, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Thạch Bàn	63	74.87	74.87	275.74

46	MN46	Dương Thùy	Dương	13/8/1994	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	57.25	67.68	83.33	265.51
47	MN47	Lương Thùy	Dương	03/12/1991	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	88.5	70.76	60.00	307.76
48	MN48	Nguyễn Thị Hồng	Dương	12/04/1991	Hồng Quang, Ứng Hòa	TC		SPMN	Đô thị Việt Hưng	96	70.06	76.66	338.72
49	MN49	Nguyễn Thị Thùy	Dương	27/6/1992	Ngọc Lâm, Long Biên	ĐH		Giáo dục ĐB	Bồ Đề	59.5	80.53	80.53	280.06
50	MN50	Nguyễn Thùy	Dương	30/10/1994	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	60.25	71.96	75.00	267.46
51	MN51	Trần Thị Thùy	Dương	26/11/1986	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Đô thị Việt Hưng	92	73.04	73.33	330.37
52	MN52	Đặng Thị Trà	Giang	26/9/1984	Gia Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	63.75	74.52	81.66	283.68
53	MN53	Đinh Thị Thu	Giang	29/6/1991	Tiên Dược, Sóc Sơn	ĐH		GDMN	Hoa Thủy Tiên	91.5	75.28	75.28	333.56
54	MN54	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	29/11/1992	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPMN	Tuổi Hoa	91.5	65.87	55.00	303.87
55	MN55	Nguyễn Thị Trà	Giang	02/04/1994	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	61	64.57	78.33	264.9
56	MN56	Trịnh Hồng	Giang	28/4/1991	Việt Hưng, Long Biên	tC		SPMN	Phúc Đồng	75	79.31	76.66	305.97
57	MN57	Vũ Thị Thùy	Giang	20/10/1995	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Long Biên	83.25	79.80	76.66	322.96
58	MN58	Bùi Thị Ngọc	Hà	05/06/1986	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	93.5	72.92	73.33	333.25
59	MN59	Đào Ngọc	Hà	14/1/1995	Yên Viên, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	68.5	69.96	75.00	281.96
60	MN60	Hoàng Thu	Hà	01/06/1993	Trâu Quỳ, Gia Lâm	TC		GDMN	Hoa Thủy Tiên	92	79.78	65.00	328.78
61	MN61	Lâm Thị	Hà	11/02/1986	Đình Xuyên, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	85.5	67.76	73.33	312.09
62	MN62	Nguyễn Thanh	Hà	22/7/1981	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Đồng	81.5	73.16	76.66	312.82
63	MN63	Nguyễn Thị	Hà	07/01/1992	Đông Hội, Đông Anh	ĐH		GDMN	Đức Giang	85.5	76.81	76.81	324.62
64	MN64	Nguyễn Thị	Hà	05/08/1989	Xuân Thu, Sóc Sơn	CĐ		GDMN	Gia Thụy			Bỏ thi	
65	MN65	Nguyễn Thị	Hà	06/03/1987	Trung Mậu, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Mai	90.5	71.16	73.33	325.49
66	MN66	Nguyễn Thị Thu	Hà	16/12/1991	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	88	68.38	66.66	311.04
67	MN67	Nguyễn Thị Thu	Hà	08/10/1994	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	86	72.52	76.66	321.18
68	MN68	Nguyễn Thị Thu	Hà	19/7/1993	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		GDMN	Thạch Bàn	90.5	72.74	70.00	323.74
69	MN69	Nguyễn Thu	Hà	23/10/1990	Thượng Thanh, Long Biên	TC		SPMN	Ánh Sao	92.75	70.56	73.33	329.39
70	MN70	Vũ Thị Thanh	Hà	05/12/1985	Thượng Thanh, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	83.75	72.48	70.00	309.98

71	MN71	Đinh Thị Thu	Hải	26/10/1989	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		GDMN	Thượng Thanh	87.5	73.97	73.97	322.94
72	MN72	Dương Thị Hồng	Hải	12/12/1987	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		GDMN	Phúc Đồng	90	67.02	60.00	307.02
73	MN73	Lâm Thị	Hải	21/4/1995	Đình Xuyên, Gia Lâm	TC		SPMN	Việt Hưng	65.5	70.00	70.00	271
74	MN74	Nguyễn Hồng	Hải	23/1/1987	Gia Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Ánh Sao	75.75	75.60	86.66	313.76
75	MN75	Phạm Thị Thu	Hải	05/10/1993	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	75.25	82.86	86.66	320.02
76	MN76	Vũ Thị Hồng	Hải	25/1/1985	Long Biên, Long Biên	CĐ		GDMN	Long Biên	70.00	64.68	60.00	264.68
77	MN77	Lê Ngọc	Hân	03/04/1981	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPMN	Thượng Thanh	94.25	71.76	70.00	330.26
78	MN78	Lê Thị Ngọc	Hân	01/07/1983	Trâu Quỳ, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	82.25	74.40	78.33	317.23
79	MN79	Đàm Thanh	Hằng	20/11/1995	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Đô thị Việt Hưng	66.5	67.35	76.66	277.01
80	MN80	Dương Thị Thu	Hằng	15/9/1989	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	84.5	71.60	68.33	308.93
81	MN81	Hà Thu	Hằng	12/06/1995	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	73	76.36	70.00	292.36
82	MN82	Lê Thu	Hằng	26/6/1984	Trâu Quỳ, Gia Lâm	TC		SPMN	Thạch Bàn	94.25	65.80	66.66	320.96
83	MN83	Nguyễn Lệ Mỹ	Hằng	27/5/1994	Việt Hưng, Long Biên	CĐ		GDMN	Hoa Sen	94	77.86	77.86	343.72
84	MN84	Nguyễn Thị	Hằng	05/05/1994	Lệ Chi, Gia Lâm	TC		SPMN	Việt Hưng	66.25	72.24	66.66	271.4
85	MN85	Nguyễn Thị	Hằng	13/10/1979	Giang Biên, Long Biên	CĐ		GDMN	Hoa Thủy Tiên	92	72.34	80.00	336.34
86	MN86	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	29/4/1994	Đa Tốn, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đô thị Việt Hưng	92	73.72	80.00	337.72
87	MN87	Nguyễn Thị Thu	Hằng	03/04/1988	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	92	86.70	90.00	360.7
88	MN88	Nguyễn Thị Thu	Hằng	01/07/1987	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		GDMN	Hoa Thủy Tiên	92.5	72.55	80.00	337.55
89	MN89	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	18/10/1994	Cổ Bi, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đô thị Sài Đồng	82.5	70.00	63.33	298.33
90	MN90	Phạm Minh	Hằng	17/5/1989	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	74.5	74.84	73.33	297.17
91	MN91	Chu Hồng	Hạnh	23/4/1994	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPMN	Bồ Đề	93	84.19	85.00	355.19
92	MN92	Phạm Hồng	Hạnh	05/03/1981	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		GDMN	Ánh Sao	84.5	71.35	75.83	316.18
93	MN93	Phạm Thị	Hạnh	16/8/1995	Lê Thanh, Mỹ Đức	TC		SPMN	Đức Giang	83	67.03	80.00	313.03
94	MN94	Thắm Mỹ	Hạnh	11/11/1993	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Giang Biên	96.5	68.28	73.33	334.61
95	MN95	Nguyễn Thị	Hào	30/3/1994	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Sữa	84	74.44	71.66	314.1

96	MN96	Nguyễn Thị	Hậu	23/6/1986	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	56	71.80	68.33	252.13
97	MN97	Nguyễn Thị	Hệ	02/05/1986	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	66	74.08	78.33	284.41
98	MN98	Văn Thị	Hiên	08/02/1985	Gia Thụy, Long Biên	CĐ		GDMN	Gia Thụy	63.25	70.60	73.33	270.43
99	MN99	Dương Thị	Hiên	14/8/1995	Trung Mậu, Gia Lâm	TC		SPMN	Việt Hưng	74	66.92	80.00	294.92
100	MN100	Lê Thị	Hiên	27/5/1987	Bắc Phú, Sóc Sơn	TC		SPMN	Đức Giang	72.75	68.32	73.33	287.15
101	MN101	Lê Thu	Hiên	09/09/1992	Thạch Bàn, Long Biên	TC	CĐ	SPMN	Đô thị Sài Đồng	76.5	70.61	72.50	296.11
102	MN102	Lương Thị Thu	Hiên	29/12/1980	Phúc Đồng, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	93	65.52	70.00	321.52
103	MN103	Nguyễn Thị Thanh	Hiên	15/4/1994	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Lợi	69	72.24	68.33	278.57
104	MN104	Nguyễn Thị Thu	Hiên	03/10/1982	Khương Trung, Thanh Xuân	CĐ		GDMN	Gia Thụy	67.75	67.07	77.50	280.07
105	MN105	Nguyễn Thị Thu	Hiên	14/10/1989	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	79.25	68.80	73.33	300.63
106	MN106	Phạm Thị Thu	Hiên	30/8/1994	Phúc Xá, Ba Đình	TC		SPMN	Gia Thụy			Bỏ thi	
107	MN107	Trịnh Thanh	Hiên	26/10/1989	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	93.5	74.44	70.00	331.44
108	MN108	Âu Thị	Hiên	04/04/1980	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	92.5	67.46	65.00	317.46
109	MN109	Bùi Thị	Hoa	01/08/1994	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Lợi	94.25	74.08	80.00	342.58
110	MN110	Chu Thị Thanh	Hoa	22/10/1992	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Thượng Thanh	96	74.44	71.66	338.1
111	MN111	Đinh Thị	Hoa	24/1/1985	Bột Xuyên, Mỹ Đức	TC		SPMN	Đô thị Việt Hưng	68.5	73.20	71.25	281.45
112	MN112	Lê Thị	Hoa	01/10/1990	Tân Minh, Sóc Sơn	ĐH		GDMN	Hoa Sen	77.5	72.75	67.00	294.75
113	MN113	Lê Thị Kim	Hoa	30/7/1990	Thượng Thanh, Long Biên	TC		SPMN	Sơn Ca	94	67.23	75.00	330.23
114	MN114	Nguyễn Thị	Hoa	26/6/1986	Giang Biên, Long Biên	CĐ		GDMN	Đức Giang	87.5	69.36	70.00	314.36
115	MN115	Nguyễn Thị	Hoa	01/06/1994	Mỹ Đức, Mỹ Đức	TC		SPMN	Đức Giang	78.5	75.89	81.67	314.56
116	MN116	Trương Mỹ	Hoa	07/04/1995	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	79.5	66.59	76.67	302.26
117	MN117	Lê Thị	Hòa	05/09/1990	Phú Thị, Gia Lâm	TC		SPMN	Long Biên	94.5	70.00	65.00	324
118	MN118	Nguyễn Thị	Hòa	28/11/1990	Kim Sơn, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Hoa Mai	79	70.33	65.00	293.33
119	MN119	Nguyễn Thị Thu	Hoài	06/12/1993	Đông Hội, Đông Anh	TC		SPMN	Đức Giang	82	70.00	76.67	310.67
120	MN120	Nguyễn Thị Thu	Hoài	16/9/1982	Thạch Bàn, Long Biên	CĐ		GDMN	Hoa Mai	85	63.04	65.00	298.04

121	MN121	Hoàng Thị	Hoàn	18/9/1986	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		GDMN	Đô thị Sài Đồng	96	72.09	70.00	334.09
122	MN122	Lê Thị	Hội	06/08/1993	Hồng Sơn, Mỹ Đức	TC		SPMN	Đức Giang	77.5	74.00	78.33	307.33
123	MN123	Nguyễn Thị Bích	Hồng	29/12/1994	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	73	71.60	68.33	285.93
124	MN124	Nguyễn Thị Minh	Hồng	25/5/1995	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Giang Biên	90.25	65.16	71.66	317.32
125	MN125	Đặng Thu	Huế	22/9/1995	Đặng Xá, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Mai	93.25	69.03	65.00	320.53
126	MN126	Nguyễn Thị	Huế	21/9/1987	Lê Thanh, Mỹ Đức	TC		SPMN	Đức Giang	80.25	73.32	61.66	295.48
127	MN127	Lê Thị	Huệ	11/12/1989	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đức Giang	76.5	68.09	75.00	296.09
128	MN128	Nguyễn Kim	Huệ	12/08/1990	Đặng Xá, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	90.5	69.84	70.00	320.84
129	MN129	Nguyễn Thanh	Huệ	22/9/1994	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPMN	Ánh Sao	90	77.53	73.33	330.86
130	MN130	Phạm Thanh	Huệ	12/07/1994	Yên Viên, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	76	71.00	76.66	299.66
131	MN131	Trương Thị	Huệ	29/8/1981	Việt Hưng, Long Biên	CĐ		GDMN	Hoa Thủy Tiên	92.75	77.05	75.00	337.55
132	MN132	Đỗ Thị	Hương	20/10/1991	Tân Minh, Sóc Sơn	TC		SPMN	Đức Giang	78.5	69.28	73.33	299.61
133	MN133	Hoàng Thị Thu	Hương	31/3/1995	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Thượng Thanh	75.25	73.92	76.66	301.08
134	MN134	Nguyễn Diễm	Hương	10/09/1992	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	75.5	65.13	63.33	279.46
135	MN135	Nguyễn Lan	Hương	04/09/1992	Đông Hội, Đông Anh	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	93.5	78.84	76.66	342.5
136	MN136	Nguyễn Thanh	Hương	05/09/1993	Giang Biên, Long Biên	CĐ		GDMN	Hoa Thủy Tiên	80.75	74.26	90.00	325.76
137	MN137	Nguyễn Thị	Hương	10/08/1992	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	94.25	74.28	78.33	341.11
138	MN138	Nguyễn Thị	Hương	10/07/1987	Đại Hùng, Ứng Hòa	TC		SPMN	Gia Thụy	76.25	73.76	85.00	311.26
139	MN139	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1995	Lệ Chi, Gia Lâm	TC		SPMN	Gia Thụy	78.75	66.50	80.00	304
140	MN140	Nguyễn Thị	Hương	15/12/1981	Thạch Bàn, Long Biên	CĐ		GDMN	Thạch Bàn	94	69.78	70.00	327.78
141	MN141	Nguyễn Thị	Hương	19/12/1990	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Bồ Đề	80.75	70.64	65.00	297.14
142	MN142	Nguyễn Thị	Hương	12/12/1989	Đặng Xá, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Mai	93.5	74.76	78.33	340.09
143	MN143	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/01/1983	Đông Hội, Đông Anh	CĐ		GDMN	Đức Giang	82.25	78.48	85.00	327.98
144	MN144	Nguyễn Thị Thu	Hương	19/10/1990	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	82.25	75.64	75.00	315.14
145	MN145	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/11/1991	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Giang Biên	92	67.34	63.33	314.67

146	MN146	Nguyễn Thu	Hương	11/10/1993	Xuân Canh, Đông Anh	CD		GDMN	Đô thị Việt Hưng	82.25	69.00	70.00	303.5
147	MN147	Nguyễn Thu	Hương	11/09/1992	Cổ Bi, Gia Lâm	CD		GDMN	Thượng Thanh	67.5	67.44	80.00	282.44
148	MN148	Vũ Thị Mai	Hương	10/02/1989	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	55	71.16	78.33	259.49
149	MN149	Bùi Thị Thu	Hường	27/1/1992	Giang Biên, Long Biên	CD		GDMN	Ánh Sao	89.5	64.68	65.00	308.68
150	MN150	Lê Thị Thu	Hường	11/12/1988	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Lợi	81	70.83	71.66	304.49
151	MN151	Lê Thúy	Hường	17/8/1994	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	87.5	77.05	73.33	325.38
152	MN152	Lương Thị Diệu	Hường	20/10/1988	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPMN	Bồ Đề	85	72.64	73.33	315.97
153	MN153	Nguyễn Thanh	Hường	14/10/1994	Đa Tốn, Gia Lâm	TC		SPMN	Đô thị Sài Đồng	72	64.87	76.66	285.53
154	MN154	Nguyễn Thị	Hường	21/11/1987	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	72.25	72.60	63.33	280.43
155	MN155	Nguyễn Thị	Hường	24/11/1989	Dương Quang, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Lợi	69.5	72.56	83.33	294.89
156	MN156	Nguyễn Thu	Hường	05/07/1994	Gia Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	63.75	67.61	73.33	268.44
157	MN157	Lâm Thị	Hữu	10/03/1990	Đức Giang, Long Biên	TC		SPMN	Thượng Thanh	89.5	68.24	71.66	318.9
158	MN158	Âu Thị Thu	Huyền	09/05/1993	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	90.5	67.96	75.00	323.96
159	MN159	Bùi Thị Thu	Huyền	30/10/1992	Phúc Đồng, Long Biên	TC		GDMN	Gia Thụy	65.5	66.50	65.00	262.5
160	MN160	Chu Thị Thương	Huyền	19/5/1990	Thượng Thanh, Long Biên	TC		SPMN	Sơn Ca	73.75	74.32	73.33	295.15
161	MN161	Dương Thị	Huyền	13/10/1987	Việt Hưng, Long Biên	CD		GDMN	Hoa Thủy Tiên	78.5	69.78	70.00	296.78
162	MN162	Lê Thị	Huyền	10/09/1988	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Thạch Bàn	87.5	72.60	73.33	320.93
163	MN163	Nguyễn Thanh	Huyền	02/07/1991	Dương Xá, Gia Lâm	CD		GDMN	Hoa Mai	93.5	72.55	75.00	334.55
164	MN164	Nguyễn Thị Minh	Huyền	16/1/1993	Đặng Xá, Gia Lâm	CD		GDMN	Hoa Thủy Tiên	88	69.57	90.00	335.57
165	MN165	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	10/01/1994	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Long Biên	75.5	71.76	75.00	297.76
166	MN166	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/3/1991	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Ánh Sao	89.5	74.36	76.66	330.02
167	MN167	Nguyễn Thu	Huyền	23/8/1993	Bồ Đề, Long Biên	CD		GDMN	Bồ Đề	86	62.95	50.00	284.95
168	MN168	Nguyễn Thu	Huyền	04/08/1992	Long Biên, Long Biên	CD		GDMN	Bồ Đề	92	71.76	66.66	322.42
169	MN169	Phùng Thị Thu	Huyền	09/10/1991	Phú Thị, Gia Lâm	TC		SPMN	Sơn Ca	69.25	71.52	70.00	280.02
170	MN170	Trương Thị Thanh	Huyền	25/11/1980	Sài Đồng, Long Biên	CD		GDMN	Hoa Sen	92.75	75.74	75.00	336.24

171	MN171	Hoàng Thị	Kiểm	13/4/1991	Tân Dân, Phú Xuyên	CĐ		GDMN	Đô thị Việt Hưng	71.5	75.09	73.33	291.42
172	MN172	Lê Thị	Kiên	30/12/1989	Khuông Đình, Thanh Xuân	CĐ		GDMN	Phúc Lợi	89.25	65.23	70.00	313.73
173	MN173	Đỗ Thị	Lai	08/04/1992	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPMN	Đô thị Việt Hưng	72.5	72.44	73.33	290.77
174	MN174	Đới Thị	Lan	21/6/1994	Trung Mậu, Gia Lâm	TC		SPMN	Gia Thụy	91.5	73.56	66.66	323.22
175	MN175	Nguyễn Thị	Lan	08/11/1986	Cự Khối, Long Biên	CĐ		GDMN	Gia Thụy	67.75	73.40	85.00	293.9
176	MN176	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	01/04/1993	Dục Tú, Đông Anh	TC		SPMN	Ánh Sao	92.25	73.44	73.33	331.27
177	MN177	Nguyễn Thu	Lan	01/03/1992	Dương Quang, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Lợi	70.25	69.76	70.00	280.26
178	MN178	Nguyễn Thị	Liên	24/12/1983	Lệ Chi, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Lợi	63.25	74.60	80.00	281.1
179	MN179	Phạm Thị	Liên	12/09/1985	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		GDMN	Ánh Sao	67.25	65.45	70.00	269.95
180	MN180	Đinh Phương	Linh	13/5/1993	Hàng Bạc, Hoàn Kiếm	ĐH		GDMN	Đô thị Việt Hưng	90	69.12	69.12	318.24
181	MN181	Đinh Thùy	Linh	28/7/1994	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Long Biên	60.5	70.00	70.00	261
182	MN182	Dương Thị Thùy	Linh	08/04/1991	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		GDMN	Gia Thụy	65	63.06	60.00	253.06
183	MN183	Nguyễn Diệu	Linh	03/07/1990	Đông Dư, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	95.25	70.41	63.33	324.24
184	MN184	Nguyễn Thùy	Linh	29/3/1978	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Phúc Đồng	79.75	65.86	80.00	305.36
185	MN185	Vũ Thị Thanh	Linh	08/08/1994	Lệ Chi, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	64.75	70.42	75.00	274.92
186	MN186	Bùi Thị	Loan	06/03/1994	Hồng Phong, Chương Mỹ	TC		SPMN	Ánh Sao	87.25	69.07	70.00	313.57
187	MN187	Nguyễn Thị Bích	Loan	23/9/1990	Trâu Quỳ, Gia Lâm	TC		SPMN	Thạch Bàn	56.25	64.87	65.00	242.37
188	MN188	Nguyễn Thị Phương	Loan	22/5/1981	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	58.25	73.72	70.00	260.22
189	MN189	Nguyễn Thúy	Loan	18/4/1991	Dương Quang, Gia Lâm	TC		SPMN	Sơn Ca	91.25	70.04	70.00	322.54
190	MN190	Vũ Thị Thu	Loan	21/8/1994	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Đô thị Việt Hưng	95.5	72.80	76.66	340.46
191	MN191	Lâm Thị	Lực	16/8/1987	Dương Hà, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Việt Hưng	57.25	65.21	80.00	259.71
192	MN192	Vũ Thị	Lương	01/11/1995	Trung Mậu, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Mai	91.5	67.96	80.00	330.96
193	MN193	Vũ Thị Huyền	Lương	19/6/1989	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	82	80.00	80.00	324
194	MN194	Tạ Thị	Lưu	08/04/1991	Đức Giang, Long Biên	TC		SPMN	Ánh Sao	70.5	80.67	88.33	310
195	MN195	Lê Hồng	Ly	08/01/1995	Trâu Quỳ, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Mai	67.5	73.48	75.00	283.48

196	MN196	Trần Quỳnh	Lý	14/4/1990	Đức Giang, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Sen	86	65.06	66.66	303.72
197	MN197	Đỗ Thị Thanh	Mai	12/06/1986	Liên Hà, Đông Anh	TC		SPMN	Việt Hưng	62	79.55	76.66	280.21
198	MN198	Nguyễn Thanh	Mai	17/5/1992	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	59.5	70.00	70.00	259
199	MN199	Nguyễn Thị	Mai	26/4/1991	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	66	80.00	80.00	292
200	MN200	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	16/10/1993	Cổ Loa, Đông Anh	TC		SPMN	Ánh Sao	91.5	68.36	63.33	314.69
201	MN201	Trần Thị Quỳnh	Mai	15/1/1983	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Long Biên	77.5	73.48	76.66	305.14
202	MN202	Nguyễn Thị	May	01/07/1986	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Đồng	61	80.63	65.00	267.63
203	MN203	Lương Thị Thanh	Minh	05/03/1984	Việt Hưng, Long Biên	CĐ		GDMN	Hoa Thủy Tiên	91.5	73.19	85.00	341.19
204	MN204	Nguyễn Thị	Minh	26/11/1990	Dương Xá, Gia Lâm	TC		SPMN	Long Biên	61.5	75.78	80.00	278.78
205	MN205	Nguyễn Thị	Mơ	26/2/1988	Sơn Công, Ứng Hòa	CĐ		Giáo dục ĐB	Đô thị Việt Hưng	79	67.64	66.66	292.3
206	MN206	Phạm Thị Trà	My	18/10/1994	Gia Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	94.25	72.32	70.00	330.82
207	MN207	Lê Thị	My	25/12/1984	Yên Viên, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	93	76.04	80.00	342.04
208	MN208	Đỗ Thị Thúy	Nga	16/7/1995	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Bồ Đề	75	67.11	73.33	290.44
209	MN209	Hoàng Thị	Nga	12/09/1994	Long Biên, Long Biên	tC		SPMN	Đức Giang	76	65.03	66.66	283.69
210	MN210	Lê Thị	Nga	26/12/1991	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Gia Thụy	70.75	65.23	65.00	271.73
211	MN211	Lê Thị Hằng	Nga	22/7/1990	Phù Đồng, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đức Giang	75.25	64.34	80.00	294.84
212	MN212	Nguyễn Thị	Nga	04/09/1989	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	92.75	76.48	70.00	331.98
213	MN213	Nguyễn Thị	Nga	28/2/1991	Đình Xuyên, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	84.5	66.26	66.66	301.92
214	MN214	Lê Thúy	Ngân	01/11/1992	Chương Dương, Hoàn Kiếm	CĐ		GDMN	Gia Thụy	65.5	68.95	68.95	268.9
215	MN215	Nguyễn Phương	Ngân	08/09/1995	Đông Dư, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Mai	77.25	67.83	75.00	297.33
216	MN216	Vũ Thị	Ngân	08/11/1989	Liên Hà, Đông Anh	TC		SPMN	Giang Biên			Bỏ thi	
217	MN217	Triệu Thị	Nghĩa	27/5/1984	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	20.5	78.31	83.33	202.64
218	MN218	Nguyễn Thị	Ngoan	22/8/1994	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Lợi	91.75	69.23	76.66	329.39
219	MN219	Bùi Bích	Ngọc	07/02/1992	Đức Giang, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Đồng	89	71.60	73.33	322.93
220	MN220	Đào Bích	Ngọc	25/5/1993	Sài Đồng, Long Biên	CĐ		GDMN	Đô thị Sài Đồng	69.5	70.00	70.00	279

221	MN221	Lê Thị	Ngọc	03/10/1992	Bồ Đề, Long Biên	CĐ		GDMN	Hoa Mai	83.75	65.83	66.66	299.99
222	MN222	Ngô Thị	Ngọc	25/11/1990	Dương Hà, Gia Lâm	ĐH		Giáo dục ĐB	Đô thị Việt Hưng			Bỏ thi	
223	MN223	Nguyễn Bích	Ngọc	10/11/1992	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Đồng	93	66.88	70.00	322.88
224	MN224	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	28/5/1994	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	90	76.20	73.33	329.53
225	MN225	Phạm Thị	Ngọc	25/5/1994	Thạch Bàn, Long Biên	CĐ		GDMN-GDĐB	Hoa Mai	84.5	72.83	76.66	318.49
226	MN226	Trần Thị Bích	Ngọc	05/08/1992	Trâu Quỳ, Gia Lâm	TC		SPMN	Gia Thụy	95.25	75.64	85.00	351.14
227	MN227	Nguyễn Hoàng	Nguyên	02/11/1994	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	89.25	72.88	80.00	331.38
228	MN228	Nguyễn Thi	Nguyên	05/10/1990	Tiên Dương, Đông Anh	TC		GDMN	Hoa Thủy Tiên	91.5	66.50	78.33	327.83
229	MN229	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	25/12/1991	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Lợi	66	70.12	61.66	263.78
230	MN230	Nguyễn Minh	Nguyệt	12/08/1995	Quỳnh Mai, Hai Bà Trưng	TC		SPMN	Gia Thụy	71	69.93	66.66	278.59
231	MN231	Thân Thị	Nguyệt	12/08/1987	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Lợi	96	73.68	80.00	345.68
232	MN232	Trương Thị Hồng	Nhã	07/07/1989	Tân Minh, Sóc Sơn	tC		SPMN	Đức Giang	69	70.00	70.00	278
233	MN233	Nguyễn Thị	Nhài	30/11/1991	Cổ Bi, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	91	77.05	78.33	337.38
234	MN234	Nguyễn Thị	Nhàn	27/7/1991	Đình Xuyên, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Việt Hưng	88	66.80	70.00	312.8
235	MN235	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	06/02/1994	Gia Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	72.5	64.03	66.66	275.69
236	MN236	Nguyễn Thị	Nhị	20/10/1994	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Long Biên	92	72.40	71.66	328.06
237	MN237	Nguyễn Thị Thanh	Nhuệ	07/01/1991	Thạch Bàn, Long Biên	TC		GDMN	Hoa Mai	93.5	67.34	65.00	319.34
238	MN238	Đặng Phương	Nhung	19/6/1993	Yên Viên, Gia Lâm	TC		SPMN	Ánh Sao	91.5	71.48	73.33	327.81
239	MN239	Đỗ Cẩm	Nhung	19/8/1994	Thạch Bàn, Long Biên	CĐ		Giáo dục ĐB	Đô thị Việt Hưng	92	67.77	76.66	328.43
240	MN240	Đoàn Thị Hồng	Nhung	10/11/1994	Phú Thị, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	71	83.75	86.66	312.41
241	MN241	Lê Thị Kim	Nhung	05/10/1991	Thượng Thanh, Long Biên	TC		SPMN	Thượng Thanh	75	71.56	70.00	291.56
242	MN242	Nguyễn Hồng	Nhung	10/09/1991	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	92.5	68.60	61.66	315.26
243	MN243	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	09/06/1994	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPMN	Việt Hưng	91.75	72.44	73.33	329.27
244	MN244	Nguyễn Thu	Ninh	26/6/1988	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Giang Biên	60	79.00	66.66	265.66
245	MN245	Khuất Thị	Oanh	22/11/1985	Đặng Xá, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Phúc Lợi	90.75	67.44	60.00	308.94

246	MN246	Đinh Thị Hồng	Phấn	20/6/1994	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Long Biên	90.5	77.86	76.66	335.52
247	MN247	Lê Thị Minh	Phú	09/02/1995	Phù Đổng, Gia Lâm	TC		SPMN	Thượng Thanh	78.5	66.69	76.66	300.35
248	MN248	Đào Thu	Phương	07/07/1987	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	58.25	66.48	66.66	249.64
249	MN249	Đinh Thị	Phương	28/4/1988	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	73.25	74.08	65.00	285.58
250	MN250	Đinh Thị Minh	Phương	04/03/1991	Xuân Dục, Yên Thường	tC		SPMN	Việt Hưng	92	78.12	76.66	338.78
251	MN251	Hoàng Quỳnh	Phương	02/04/1992	Đặng Xá, Gia Lâm	TC		SPMN	Thạch Bàn	31	69.88	63.33	195.21
252	MN252	Hoàng Thị Thu	Phương	13/2/1991	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Đồng	67.75	70.60	67.50	273.6
253	MN253	Lê Lan	Phương	21/2/1991	Đổng Đa	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	69.75	70.00	70.00	279.5
254	MN254	Lê Minh	Phương	07/09/1995	Gia Thụy, Long Biên	TC		GDMN	Gia Thụy	67.5	65.77	70.00	270.77
255	MN255	Nguyễn Ngọc	Phương	19/8/1995	Phúc Đồng, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Đồng	84.75	65.19	75.00	309.69
256	MN256	Nguyễn Thị Hà	Phương	15/6/1995	Cổ Bi, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Sữa	85.75	63.84	78.33	313.67
257	MN257	Nguyễn Thị Minh	Phương	17/7/1984	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	87	74.48	73.33	321.81
258	MN258	Nguyễn Thị Thu	Phương	27/1/1992	Thạch Bàn, Long Biên	CĐ		GDMN	Đức Giang	82.25	65.53	70.00	300.03
259	MN259	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/9/1994	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	83.25	64.40	66.66	297.56
260	MN260	Nguyễn Thu	Phương	04/03/1989	Long Biên, Long Biên	CĐ		GDMN	Phúc Đồng	86.25	67.23	70.00	309.73
261	MN261	Phạm Minh	Phương	07/09/1995	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Lợi	48	74.96	78.33	249.29
262	MN262	Phạm Thị	Phương	20/10/1990	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Ngọc Thụy	89.5	71.46	66.66	317.12
263	MN263	Phạm Thị Minh	Phương	27/12/1986	Đông Hội, Đông Anh	TC		SPMN	Đức Giang	73.5	74.60	75.00	296.6
264	MN264	Nguyễn Thị	Phương	08/10/1994	Phù Đổng, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đức Giang	67.75	70.00	70.00	275.5
265	MN265	Nguyễn Thị	Quy	07/01/1990	Đình Xuyên, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Hoa Sen	69.5	68.43	66.66	274.09
266	MN266	Đào Thị	Quyên	18/7/1985	Dương Xá, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Thạch Bàn	64.5	69.34	75.00	273.34
267	MN267	Đinh Thị	Quyên	02/04/1990	Long Xuyên, Phúc Thọ	CĐ		GDMN	Đức Giang	57	69.04	82.50	265.54
268	MN268	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	02/10/1992	Mai Lâm, Đông Anh	TC		SPMN	Ngọc Thụy	90.5	81.52	57.50	320.02
269	MN269	Nguyễn Thị Việt	Quyên	12/09/1993	Đức Hòa, Sóc Sơn	CĐ		GDMN	Đức Giang	80.5	76.20	76.66	313.86
270	MN270	Đinh Thúy	Quỳnh	21/8/1994	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	60	70.00	70.00	260

271	MN271	Lê Thị	Quỳnh	15/10/1986	Đa Tồn, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Đồng	97	75.34	80.00	349.34
272	MN272	Lê Thị	Quỳnh	15/5/1985	Việt Hưng, Long Biên	CD		GDMN	Thượng Thanh	61	66.73	75.00	263.73
273	MN273	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	04/02/1992	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	64	73.83	73.33	275.16
274	MN274	Nguyễn Thị Hải	Quỳnh	20/6/1982	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	67	68.88	75.00	277.88
275	MN275	Trương Thị	Sinh	04/04/1981	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	66	71.08	66.66	269.74
276	MN276	Đỗ Thanh	Tâm	03/08/1993	Gia Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Tuổi Hoa	92	72.48	80.00	336.48
277	MN277	Lã Thị Minh	Tâm	25/12/1992	Bồ Đề, Long Biên	CD		GDMN	Bồ Đề	65.5	72.87	75.00	278.87
278	MN278	Nguyễn Thị	Tâm	19/3/1985	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Ánh Sao	63.25	79.28	85.00	290.78
279	MN279	Trần Thị Thanh	Tâm	03/09/1994	Phú Thị, Gia Lâm	TC		SPMN	Gia Thụy	92.5	80.00	80.00	345
280	MN280	Nguyễn Thị	Thái	17/9/1983	Giang Biên, Long Biên	CD		GDMN	Gia Thụy	76.5	70.63	75.00	298.63
281	MN281	Nguyễn Thị	Thắm	10/12/1992	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	91	75.36	83.33	340.69
282	MN282	Phạm Thị	Thắm	09/03/1993	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	66	67.56	65.00	264.56
283	MN283	Bùi Thị	Thanh	05/03/1992	Mai Lâm, Đông Anh	CD		GDMN	Hoa Thủy Tiên	61.5	59.53	59.53	242.06
284	MN284	Bùi Thị Kim	Thanh	08/09/1977	Thạch Bàn, Long Biên	CD		SPMN	Hoa Mai	76.75	69.56	80.00	303.06
285	MN285	Lê Thị	Thanh	08/03/1984	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	92.25	78.37	81.66	344.53
286	MN286	Lưu Thị Hiền	Thanh	22/12/1981	Phúc Đồng, Long Biên	TC		SPMN	Đô thị Sài Đồng	84	78.80	85.00	331.8
287	MN287	Nguyễn Thị	Thanh	21/4/1995	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	49	76.30	63.33	237.63
288	MN288	Nguyễn Thị	Thanh	27/8/1988	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	92.5	75.92	80.00	340.92
289	MN289	Nguyễn Thị	Thành	14/1/1986	Yên Thường, Gia Lâm	CD		GDMN	Ánh Sao	91.5	65.43	70.00	318.43
290	MN290	Nguyễn Thị	Thành	02/03/1990	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Thạch Bàn	73	75.68	76.66	298.34
291	MN291	Nguyễn Thị	Thành	04/02/1981	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPMN	Thượng Thanh	94.5	70.56	71.66	331.22
292	MN292	Bùi Thu	Thảo	06/10/1994	Phú Thị, Gia Lâm	TC		SPMN	Thạch Bàn	59.5	71.96	70.00	260.96
293	MN293	Đặng Thu	Thảo	27/10/1994	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	66	76.30	80.00	288.3
294	MN294	Đào Thu	Thảo	25/11/1995	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	62.25	69.41	70.00	263.91
295	MN295	Hoàng Thanh	Thảo	17/6/1993	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	91.25	74.96	68.33	325.79

296	MN296	Ngô Phương	Thảo	02/08/1994	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	59	72.33	75.00	265.33
297	MN297	Nguyễn Huyền	Thảo	06/06/1988	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	72.5	74.08	81.66	300.74
298	MN298	Nguyễn Thị	Thảo	31/7/1994	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Ánh Sao	59	67.12	65.00	250.12
299	MN299	Nguyễn Thị	Thảo	22/3/1980	Đức Giang, Long Biên	TC		SPMN	Sơn Ca	86.5	74.60	78.33	325.93
300	MN300	Nguyễn Thị Phương	Thảo	08/04/1992	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Gia Thụy	75	73.04	75.00	298.04
301	MN301	Nguyễn Thị Hồng	Then	13/8/1991	Phú Thị, Gia Lâm	TC		GDMN	Việt Hưng	90	75.63	78.33	333.96
302	MN302	Phạm Thị Kim	Thi	15/9/1993	Thượng Thanh, Long Biên	TC		GDMN	Đức Giang	76.75	71.57	80.00	305.07
303	MN303	Nguyễn Thị	Thìn	25/11/1988	Sài Đồng, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	87	70.88	68.33	313.21
304	MN304	Đinh Thị Kim	Thoa	09/05/1991	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	82.75	60.00	60.00	285.5
305	MN305	Lưu Thị Hồng	Thom	18/7/1994	Kim Sơn, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đức Giang	74.5	76.42	76.42	301.84
306	MN306	Nguyễn Thị	Thom	05/08/1992	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Sơn Ca	89	74.81	76.66	329.47
307	MN307	Hoàng Lệ	Thu	13/10/1994	Ngọc Thụy, Long Biên	tC		SPMN	Ngọc Thụy	83	68.93	75.00	309.93
308	MN308	Hoàng Thị Minh	Thu	01/04/1987	Đức Giang, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	72.5	70.00	70.00	285
309	MN309	Nguyễn Thị	Thu	15/3/1981	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	91	73.20	71.66	326.86
310	MN310	Nguyễn Thị	Thu	13/9/1991	Đình Xuyên, Gia Lâm	TC		SPMN	Ngọc Thụy	67.25	67.00	60.00	261.5
311	MN311	Nguyễn Thị	Thuận	13/10/1994	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		SPMN	Đô thị Việt Hưng	78.5	67.24	68.33	292.57
312	MN312	Nguyễn Thị	Thương	25/10/1988	Đức Giang, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	91	77.48	78.33	337.81
313	MN313	Lê Thị	Thường	15/3/1992	Võng Xuyên, Phúc Thọ	CĐ		GDMN	Đô thị Sài Đồng	65	76.98	76.66	283.64
314	MN314	Nguyễn Thị	Thường	09/09/1976	Giang Biên, Long Biên	CĐ		GDMN	Giang Biên	94	78.72	90.00	356.72
315	MN315	Bùi Thị	Thúy	29/1/1985	Đức Giang, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	72	76.76	75.00	295.76
316	MN316	Bùi Thị Kim	Thúy	07/06/1989	Phù Đồng, Gia Lâm	TC		GDMN	Thạch Bàn	91	68.80	71.66	322.46
317	MN317	Bùi Thị Ngọc	Thúy	14/9/1994	Phú Thị, Gia Lâm	TC		SPMN	Đô thị Sài Đồng	74	75.45	86.66	310.11
318	MN318	Nguyễn Thanh	Thúy	05/10/1994	Đa Tốn, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Hoa Mai	84.75	65.09	63.33	297.92
319	MN319	Nguyễn Thị	Thúy	17/10/1994	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	92.75	73.32	65.00	323.82
320	MN320	Nguyễn Thị Phương	Thúy	15/10/1994	Thượng Thanh, Long Biên	TC		SPMN	Ánh Sao	75.25	67.48	66.66	284.64

321	MN321	Vũ Thị Minh	Thủy	12/10/1990	Thượng Thanh, Long Biên	TC		SPMN	Thượng Thanh	89.5	70.00	70.00	319
322	MN322	Đào Thanh	Thủy	01/06/1994	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Long Biên	93	67.92	71.66	325.58
323	MN323	Đào Thị	Thủy	25/9/1992	Đặng Xá, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	76	71.44	71.66	295.1
324	MN324	Hoàng Thị Thu	Thủy	23/3/1994	Vạn Thắng, Ba Vì	TC		SPMN	Đức Giang	73	67.41	78.33	291.74
325	MN325	Nguyễn Thị	Thủy	25/7/1991	Võng Xuyên, Phúc Thọ	TC		SPMN	Đức Giang	70	75.86	76.66	292.52
326	MN326	Nguyễn Thị	Thủy	20/5/1991	Vạn Thắng, Ba Vì	TC		SPMN	Gia Thụy	54	67.93	71.66	247.59
327	MN327	Nguyễn Thị Thu	Thủy	12/09/1989	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Phúc Lợi	73	85.63	90.00	321.63
328	MN328	Nguyễn Thu	Thủy	27/10/1992	Bồ Đề, Long Biên	CĐ		GDMN	Đô thị Sài Đồng			Bỏ thi	
329	MN329	Phạm Thị	Thủy	19/7/1992	Cự Khối, Long Biên	CĐ		GDMN	Gia Thụy	74	67.65	70.00	285.65
330	MN330	Thạch Thanh	Thủy	29/12/1989	Đình Xuyên, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Sen	78.5	71.24	71.66	299.9
331	MN331	Trần Thị Thu	Thủy	03/08/1983	Đức Giang, Long Biên	CĐ		GDMN	Việt Hưng	72.5	68.93	80.00	293.93
332	MN332	Trương Thị Thanh	Thủy	19/10/1993	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	91	72.96	71.66	326.62
333	MN333	Kiều Thị	Tin	21/7/1991	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	46.5	71.90	75.00	239.9
334	MN334	Hoàng Thanh	Trà	09/11/1993	Tô Hiệu, Thường Tín	TC		SPMN	Hoa Mai	67	81.63	81.66	297.29
335	MN335	Vũ Thị Thu	Trà	09/03/1994	Đức Giang, Long Biên	CĐ		GDMN	Gia Thụy	76	65.13	65.13	282.26
336	MN336	Đào Thị	Trang	09/01/1990	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	95.5	73.76	70.00	334.76
337	MN337	Đoài Thị Minh	Trang	21/4/1989	Trung Mầu, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Đồng	67	70.00	70.00	274
338	MN338	Dương Thùy	Trang	09/11/1993	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPMN	Sơn Ca	88	73.27	81.66	330.93
339	MN339	Lê Thị Thu	Trang	12/12/1995	Đa Tốn, Gia Lâm	TC		SPMN	Gia Thụy	84.5	70.03	60.00	299.03
340	MN340	Lê Thu	Trang	31/8/1994	Cự Khối, Long Biên	TC		GDMN	Hoa Mai	76.75	74.96	73.33	301.79
341	MN341	Lương Thị Thu	Trang	27/10/1985	Phúc Thọ, Phúc Thọ	TC		SPMN	Phúc Đồng	80	70.81	70.00	300.81
342	MN342	Nguyễn Kiều	Trang	14/10/1994	Lệ Chi, Gia Lâm	TC		SPMN	Long Biên	83	74.36	78.33	318.69
343	MN343	Nguyễn Kiều	Trang	28/7/1994	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	94.5	75.92	78.33	343.25
344	MN344	Nguyễn Thị	Trang	16/10/1995	Trung Mầu, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	53	70.64	61.66	238.3
345	MN345	Nguyễn Thị	Trang	06/08/1995	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Bồ Đề	91	67.16	63.33	312.49

346	MN346	Nguyễn Thị Hồng	Trang	22/8/1994	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		GDMN	Sơn Ca	91.5	71.54	71.54	326.08
347	MN347	Nguyễn Thị Huyền	Trang	29/01/1989	Bồ Đề, Long Biên	TC		SPMN	Việt Hưng	97	71.51	73.33	338.84
348	MN348	Nguyễn Thị Lan	Trang	04/11/1988	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	10	76.08	70.00	166.08
349	MN349	Nguyễn Thị Minh	Trang	12/11/1995	Kim Sơn, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	94	66.25	71.66	325.91
350	MN350	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/5/1995	Cự Khối, Long Biên	TC		SPMN	Long Biên	94	69.38	83.33	340.71
351	MN351	Nguyễn Thị Thu	Trang	08/07/1995	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Ngọc Thụy	93	68.03	71.66	325.69
352	MN352	Nguyễn Thị Thu	Trang	09/12/1986	Dương Quang, Gia Lâm	TC		SPMN	Phúc Đồng	87.25	68.88	70.00	313.38
353	MN353	Nguyễn Thiên	Trang	20/10/1992	Thượng Thanh, Long Biên	CĐ		GDMN	Sơn Ca	91.75	68.51	75.00	327.01
354	MN354	Nguyễn Thu	Trang	27/2/1994	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Sơn Ca	89	73.00	66.66	317.66
355	MN355	Phạm Thị Huyền	Trang	01/03/1990	Yên Viên, Gia Lâm	TC		SPMN	Ánh Sao	80	72.20	85.00	317.2
356	MN356	Phạm Thị Mai	Trang	19/3/1983	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	94	78.76	78.33	345.09
357	MN357	Trần Huyền	Trang	08/01/1994	Phúc Đồng, Long Biên	TC		SPMN	Gia Thụy	76.5	67.92	61.66	282.58
358	MN358	Trần Thị Thu	Trang	07/01/1987	Thượng Thanh, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	76.25	75.80	83.33	311.63
359	MN359	Trần Thu	Trang	11/06/1986	Giang Biên, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	89.5	69.24	63.33	311.57
360	MN360	Triệu Thị	Trang	08/12/1986	Đức Giang, Long Biên	ĐH		GDMN	Đức Giang	85.5	60.25	65.00	296.25
361	MN361	Vũ Hà	Trang	28/01/1994	Đức Giang, Long Biên	CĐ		GDMN	Đô thị Việt Hưng	90.25	72.02	72.02	324.54
362	MN362	Vũ Thị Thiên	Trang	29/7/1993	Trâu Quỳ, Gia Lâm	TC		GDMN	Hoa Thủy Tiên	89	82.15	85.00	345.15
363	MN363	Đào Thị	Tú	15/7/1987	Dương Quang, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	82.5	71.80	71.66	308.46
364	MN364	Hà Thị	Tú	07/04/1984	Đa Tốn, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Mai	91.75	70.52	66.66	320.68
365	MN365	Nguyễn Thị	Tươi	15/6/1984	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Thạch Bàn	91	69.52	66.66	318.18
366	MN366	Phan Thị Thanh	Tuyền	17/9/1992	Sơn Tây, Sơn Tây	TC		SPMN	Việt Hưng	87	80.00	80.00	334
367	MN367	Đặng Ánh	Tuyết	13/5/1994	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Đức Giang	79	73.20	80.00	311.2
368	MN368	Ngô Thị Ánh	Tuyết	15/10/1994	Thượng Thanh, Long Biên	TC		SPMN	Ánh Sao	90.25	74.00	73.33	327.83
369	MN369	Phạm Thị	Tuyết	02/07/1993	Thạch Bàn, Long Biên	TC		SPMN	Thạch Bàn	76	73.92	75.00	300.92
370	MN370	Phạm Thị Ánh	Tuyết	17/9/1990	Cự Khối, Long Biên	CĐ		GDMN	Hoa Mai	79	66.25	66.66	290.91

371	MN371	Phùng Thị	Tuyết	20/12/1993	Ba Vì, Ba Vì	CĐ		GDMN	Đức Giang	75.25	70.00	70.00	290.5
372	MN372	Phùng Thị	Tuyết	09/02/1991	Phú Phương, Ba Vì	TC		SPMN	Gia Thụy	71.5	67.78	56.66	267.44
373	MN373	Hoàng Hải	Vân	06/03/1993	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		GDMN	Đức Giang	78	64.68	85.00	305.68
374	MN374	Hoàng Thị Thanh	Vân	22/12/1991	Đa Tồn, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	76.5	69.71	70.00	292.71
375	MN375	Ngô Thị	Vân	13/2/1990	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Thượng Thanh	95	71.80	61.66	323.46
376	MN376	Ngô Thị Thúy	Vân	13/8/1993	Đặng Xá, Gia Lâm	CĐ		GDMN	Đô thị Sài Đồng	88.5	69.14	80.00	326.14
377	MN377	Nguyễn Bích	Vân	25/7/1992	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Ánh Sao	80.5	70.00	76.66	307.66
378	MN378	Nguyễn Thị Thúy	Vân	08/09/1984	Phúc Lợi, Long Biên	CĐ		GDMN	Tuổi Hoa	80.5	66.73	80.00	307.73
379	MN379	Nguyễn Thị Thùy	Vân	12/11/1994	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Đức Giang	81.5	68.76	71.66	303.42
380	MN380	Phạm Thị	Vân	23/3/1987	Long Biên, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Mai	85.5	73.64	75.00	319.64
381	MN381	Trần Thị	Xuân	20/11/1986	Phúc Lợi, Long Biên	TC		SPMN	Tuổi Hoa	77	70.00	70.00	294
382	MN382	Cam Thị Hải	Yến	20/1/1994	Đa Tồn, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Mai	84	71.41	68.33	307.74
383	MN383	Chu Thị	Yến	26/5/1992	Cổ Bi, Gia Lâm	TC		SPMN	Gia Thụy	92	74.16	75.00	333.16
384	MN384	Lê Thị Minh	Yến	13/11/1992	Ngọc Thụy, Long Biên	TC		SPMN	Thạch Bàn	74	70.00	70.00	288
385	MN385	Nguyễn Hải	Yến	05/07/1985	Việt Hưng, Long Biên	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	90.5	77.08	80.00	338.08
386	MN386	Nguyễn Thị	Yến	10/01/1989	Văn Đức, Gia Lâm	TC		SPMN	Bồ Đề	87.5	73.64	78.33	326.97
387	MN387	Nguyễn Thị Hải	Yến	07/12/1990	Yên Thường, Gia Lâm	TC		SPMN	Hoa Thủy Tiên	76.5	72.60	71.66	297.26
388	MN388	Nguyễn Thị Hải	Yến	18/12/1991	Ngọc Lâm, Long Biên	TC		SPMN	Sơn Ca	72	74.88	75.00	293.88

DANH SÁCH TỔNG ĐIỂM XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC QUẬN LONG BIÊN NĂM 2015

(Kèm theo Thông báo số 27 /TB-HĐTD ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng tuyển dụng viên chức quận Long Biên)

TT	Số BD	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ	Trình độ LT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu ĐK dự tuyển	Trường đăng ký dự tuyển	Điểm thực hành	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp
1	B01	Phạm Thị	Hà	21/4/1991	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		SP Toán- CCTBTN	Thiết bị	THCS Bồ Đề	62	74.90	74.90
2	B02	Nguyễn Văn	Hiếu	09/12/1981	Bồ Đề, Long Biên	TC		TV-TB	Thiết bị	TH Ngọc Thụy	60	76.96	76.00
3	B03	Phạm Thị	Hường	08/01/1991	Dục Tú, Đông Anh	CĐ		Vật lý - CCTBTN	Thiết bị	THCS Ái Mộ	66	70.00	70.00
4	B04	Nguyễn Thị	Lợi	14/1/1993	Trâu Quỳ, Gia Lâm	CĐ		SP Âm nhạc - CCTBTN	Thiết bị	TH Sài Đồng	91	74.00	76.66
5	B05	Mai Hương	Ly	15/8/1993	Thượng Thanh, Long Biên	TC		TV - TB	Thiết bị	TH Sài Đồng	67	76.21	76.00
6	B06	Trần Thị	Yến	01/01/1989	Trâu Quỳ, Gia Lâm	CĐ	ĐH	SP Sử	Thiết bị	THCS Gia Thụy	97	71.36	74.58
7	TV01	Lê Ngọc	Hiên	15/2/1981	Cổ Loa, Đông Anh	CĐ	ĐH	TT thư viện	Thư viện	THCSĐT Việt Hưng	61	72.69	76.25
8	TV02	Đào Thị Thúy	Lam	12/01/1992	Phù Đổng, Gia Lâm	TC		TV - TB	Thư viện	TH Thạch Bàn B	55	77.68	81.66
9	TV03	Lưu Thanh	Tâm	21/7/1981	Long Biên, Long Biên	TC		Thư viện, thiết bị	Thư viện	TH Thạch Bàn B	75.5	78.43	73.33
10	TV04	Nguyễn Thị	Thắm	26/9/1986	Đức Giang, Long Biên	TC		TV-TB	Thư viện	TH Ái Mộ B	41.5	70.00	70.00
11	TV05	Hoàng Thị	Thúy	13/3/1993	Phương Liệt, Thanh Xuân	ĐH		KH thư viện	Thư viện	THCSĐT Việt Hưng	74.5	74.30	74.30
12	VT01	Lưu Thị Minh	Anh	27/10/1993	Gia Thụy, Long Biên	CĐ		QTVP	Văn thư	THCS Phúc Lợi	49.5	60.00	60.00
13	VT02	Lê Thu	Hà	28/11/1992	Kim Sơn, Gia Lâm	CĐ		TK- VP	Văn thư	THCS Phúc Lợi	70.5	70.26	78.33
14	VT03	Nguyễn Thị	Hiên	03/01/1985	Bắc Từ Liêm, Hà Nội	TC		VTLT	Văn thư	THCS Phúc Lợi	87.75	87.85	93.33
15	VT04	Nguyễn Thùy	Linh	09/06/1992	Đức Giang, Long Biên	CĐ		QTVP	Văn thư	TH Gia Thụy	38.5	66.75	55.00
16	VT05	Lục Kim	Oanh	03/11/1983	Chương Dương, Hoàn Kiếm	TC		VTLT	Văn thư	TH Gia Thụy	75.5	79.42	85.00
17	VT06	Nguyễn Thị Kim	Oanh	13/11/1991	Lệ Chi, Gia Lâm	CĐ		QTVP	Văn thư	TH Gia Thụy	57.5	77.95	86.66
18	VT07	Đoàn Thị	Phượng	23/4/1991	Dương Quang, Gia Lâm	TC		HC - VT	Văn thư	THCS Phúc Lợi	61.5	70.00	70.00
19	VT08	Nguyễn Thị	Thắm	07/10/1986	Việt Hưng, Long Biên	CĐ		VTLT	Văn thư	THCS Phúc Lợi	65.5	70.00	70.00
20	VT09	Đào Thị	Yến	01/04/1989	Dương Quang, Gia Lâm	CĐ		VTLT	Văn thư	THCS Phúc Lợi	54.25	71.47	66.66